

Cuộc đời Ngài A-Nậu-Lâu-Đà (Anuruddha)

*Bản đã được dịch giả xem lại
Và bổ túc năm 2011.*

Đức ngữ: Hellmuth Hecker;
Anh ngữ: Nyānaponika
Việt ngữ: Nguyễn Điều (1993)

Mục lục

Lời nói đầu

Phần 1

Tên ANURUDDHA

[1] Thời niên thiếu và duyên lành xuất gia

[2] Đắc "Thiên Nhân Thông"

Phần 2

[3] A Nậu Lô Đà tiến lên Thánh hạnh A-La-Hán

[4] A Nậu Lô Đà và Thánh pháp Tứ Niệm Xứ

Phần 3

[5] A Nậu Lô Đà và nữ phái

Phần 4

[6] Vài giải đáp và va chạm của Sa-môn A Nậu Lô Đà

[7] Tiền kiếp A Nậu Lô Đà

[8] A Nậu Lô Đà sau khi Phật nhập diệt

Bài thơ cúng dường Thánh A NẬU LÔ ĐÀ

-ooOoo-

***"Namo Tassa Bhagavato Arahato
Sammà Sambuddhassa".***

**Thành kính đánh lễ đáng Toàn Giác
Ngài là bậc thân khẩu ý trọn lành, không còn
luân hồi trong tam giới nữa.**

-ooOoo-

Lời nói đầu

Như chúng ta đã biết: Đức Phật có 5 thượng thủ Đại Tôn Đồ, sắp theo thứ tự là:

1. Đại Ca Diếp (*Mahà Kassapa*).
2. Xá Lợi Phất (*Sàriputta*).
3. Đại Mục Kiền Liên (*Mahà Moggallàna*).
4. A Nậu Lô Đà (*Anuruddha*), và
5. A Nan Đà (*Ananda*).

Lịch sử của bốn vị Đệ nhất, Đệ nhị, Đệ tam, và Đệ ngũ Tôn đồ kể trên, chúng tôi đã tùy duyên phiên dịch ra Việt ngữ, và phổ biến rồi.

Bây giờ đến sử tích của vị Đại Tôn Đồ thứ tư, tức thiền Tăng A Nậu Lô Đà (*Anuruddha*), một Thánh nhân rất thâm hậu trong thiền pháp, nhất là Ngài đã đắc "Thiên Nhãn Thông" siêu đẳng (*Dibbacakkhu*), nhờ thuần thực tuyệt diệu trong Chánh Định, trước khi đạt đến cứu cánh giải thoát.

Thánh tăng A Nậu Lô Đà cũng là Sa-môn có đủ công phu tu luyện để dùng "Thiền Lực" theo dõi "thần quang" của Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni, khi đắc Toàn Giác thanh thoát xả báo thân, an nghỉ Niết Bàn.

Lúc còn sinh tiền, Thiền Tăng A Nậu Lô Đà tuy là người ít nói, ít tiếp xúc với các hàng tứ chúng, nhưng ông lại là một Sa-môn dễ hòa hợp với chư huynh đệ nhất, ngay cả trong các trường hợp đang bế môn tu luyện ở những nơi thanh vắng. Đọc qua sử tích của Thánh Tăng, chúng ta không thể không chú ý đến đặc điểm này.

Do đó, cuộc đời của Thiền tăng A Nậu Lô Đà đáng coi là một *tấm gương sáng* cho hậu thế noi theo. Vì quả lành noi gương ấy, cũng ẽ chẳng kém gì hạnh phúc của sự thực hành đúng lời Phật dạy.

Chúng tôi cố gắng làm công tác của một cư sĩ nghiên cứu Phật học, và góp phần vào tủ sách dịch thuật. Khả năng của chúng tôi quả thật còn tương đối, khi đứng trước một rừng chân lý Phật giáo, vi diệu mênh mông. Nếu có điều chi sơ sót, ngưỡng mong chư vị học giả niệm tình bỏ tặc cho. Chúng tôi vô cùng cảm tạ .

Quả phúc do sự phiên dịch này, thật tế không phải hoàn toàn qui về dịch giả, mà là của tất cả những ai hằng giúp đỡ, sưu tầm tài liệu, hùn phước ấn tống, và nhất là do công đức của hai học giả Hellmuth Hecker và *Nyànaponika Thera*, đã có công đi tiên phong trong việc

tra cứu rất sâu vào Tam Tạng kinh điển chánh thống, bằng chữ *Pàli* và chữ Sanskrit, để biên soạn và chuyển ngữ ra hai bản tiếng Đức và tiếng Anh.

Dịch giả chân thành dâng hiến phước lành này đến hai vị tiền bối ấy, và cũng không quên hồi hướng công đức ấn tống đồng đều đến tất cả Phật tử hữu duyên, đã góp phần trong việc hoằng dương chánh pháp.

Một phần phước khác, dịch giả xin thành tâm cúng dường đến song đấng sinh thành, và các bậc ân nhân, thầy tổ của dịch giả.

Nguyện cho dân tộc Việt Nam nói riêng, và toàn thể nhân loại nói chung, đừng oan trái lẫn nhau, và hằng sống trong ánh đạo TỪ BI VÔ LƯỢNG của Đức Phật.

Dịch giả Nguyễn Điều

-ooOoo-

Phần 1

Danh xưng ANURUDDHA

“ANURUDDHA” (A Nậu Lôu Đà) là một cái "Tên", tuy ít được "giới thiệu" trong các kinh sách Phật giáo, nhưng là một cái "Tên" rất đáng cho các hàng Phật tử, ở thời đại *khoa học không gian* "tìm hiểu"! Lý do, chỉ vì cái "Tên" ấy ám chỉ một nhà "Thiên văn tâm linh", một Thiền giả chuyên phát triển "Thần lực", để có thể nghe, thấy và biết được nhiều thế giới vô hình lẫn hữu hình khác nhau, trong cái vũ trụ mênh mông, cực kỳ huyền bí, phức tạp này.

Hai danh từ "*Thiên Nhân Thông*" (thấy xa vạn dặm) và "*Thiên Nhĩ Thông*" (nghe xa vạn dặm) trong ngôn ngữ "siêu hình", cho đến nay vẫn còn là một vấn đề "huyền bí"! Nhưng Thánh nhân A Nậu Lôu Đà (Anuruddha) đã "rõ" được sự huyền bí đó, cách nay hơn 25 thế kỷ, nhờ thuần thực Cực Định trong Thiền pháp Phật giáo!

Muốn biết cuộc đời của vị Đại Thánh Văn đệ tử Phật, đã luyện thành "thần lực độc đáo" ấy ra sao, mời quý vị hãy đọc qua những trang sách này.

[II]

THỜI NIÊN THIẾU VÀ DUYÊN LÀNH XUẤT GIA

Phụ thân của đức Phật, vua Tịnh Phạn (Suddhodana) có một em trai là hoàng tử Amitodana. Vị ngự đệ này sinh hai con và nuôi dưỡng năm cháu là:

1/ Mahànàma (Đại Danh), nối dòng thừa truyền vương tộc Thích Ca (Sakya).

2/ Anuruddha (A Nậu Lô Đà : Chí Hạnh), một Hoàng tử đẹp trai, mảnh khảnh, về sau tu đắc "Thiên Nhân Thông" cao nhất.

3/ Ànanda (A Nan Đa : Thường Hỷ) cũng xuất gia, rồi làm thị giả đức Phật.

4/ Paṇḍu (Bạch Huỳnh), Hoàng tử nhút nhát, ít người biết tên.

5/ Rohiṇi (Hồng Thước), Công chúa bất hạnh, bị "phong hỏa" nên thường ẩn mặt.

6/ Bhagu (Tịnh Nhẫn), Hoàng tử trầm lặng, làm việc gì cũng bền bỉ.

7/ Kimbila (Thường Lạc), Hoàng tử khoẻ mạnh và vui tính.

Nhưng đặc biệt trong "Tôn Túc Kệ Ngôn" câu số 911 (Theragàthà 11), tác giả là Anuruddha (A Nậu Lô Đà) đã tự mình diễn tả tóm tắt thời niên thiếu của riêng mình như sau:

*"Tôi sinh ra trong hoàng cung ánh sáng,
Vương tộc Thích Ca, dòng họ của tôi.
Anuruddha là tên, cuộc sống vui cười,
Giữa nhung lụa và nhạc đời hầu hạ...".*
(N. Đ. thoát dịch ra văn vần).

Từ đó, chúng ta có thể mô tả rằng thuở thanh xuân, A Nậu Lô Đà đã hưởng trọn một cảnh sống cao sang quyền quý, vây quanh bởi các lạc thú hấp dẫn nhất trần gian, trong kinh đô Ca Tỳ La Vệ (Kapilavatthu) đầy phong cảnh hữu tình, nằm gần chân Hy Mã Lạp Sơn (Himalaya), một ngọn núi hùng vĩ nhất thế giới.

Cuộc vui hăng ngày của Hoàng tử Anuruddha (A Nậu Lô Đà), đã làm cho ông quên mất khái niệm thời gian, không thấy rõ sự chóng tàn của các lạc thú vật chất.

Những nhạc khúc du dương, và những niềm tin thần bí về sự vững chắc của giai cấp vua chúa (theo văn minh Bà la môn giáo), cũng làm cho ông chẳng bao giờ nghĩ đến ý nghĩa cùng mục đích của kiếp sống làm người.

Hoàng tử Anuruddha chỉ biết say sưa với gái đẹp, nhạc hay, rượu ngon, ăn sung mặc sướng, rồi nhìn cuộc đời như một thiên đường.

Nhưng cũng chính vào lúc Anuruddha (A Nậu Lô Đà) đang say đắm trong ngũ trần khoái cảm đó, thì một "nguyện vọng của người thân", đã làm cho đời sống hạnh kiểm của ông hoàn toàn chuyển hướng.

Số là người anh Anuruddha, Hoàng tử Mahànàma một hôm nghĩ rằng: "Nhiều hoàng thân trong gia đình *Vương Bá* (ám chỉ vua Tịnh Phạn, Suddhodana) đã theo chân đức Phật xuất gia. Trong khi đó, chưa có một người nào thuộc gia đình ông (tức giòng ngự đệ Amitodana) góp mặt hành đạo trong đời sống cao thượng Tăng Già. Nhất là ngoài ông ra, gia đình còn đến sáu Hoàng tử thông minh khỏe mạnh".

Đầu tiên Mahànàma tự xét mình, thì cảm thấy chưa đủ *tịnh duyên* để trở thành một Sa-môn gương mẫu cho tất cả anh em, nên sau cùng ông đến bày tỏ ý nghĩ ấy với Anuruddha. Qua một hồi "tâm sự" Mahànàma đã kết luận với em rằng:

- Nay Anuruddha (A Nậu Lô Đà), giữa thân huynh và hiền đệ, một trong hai chúng ta nên xuất gia, để gây phúc lành cho gia đình.

Thoạt đầu Anuruddha có vẻ không bằng lòng. Cậu viện cớ thân mình mảnh khảnh, bản chất thư sinh, không chịu nổi cuộc sống vất vả của một "khổ hạnh khát sĩ".

Tuy lý do về thể xác, được Anuruddha nêu ra khá hiển nhiên, nhưng Mahànàma vẫn kiên nhẫn phân tích để em thấy rằng: Làm người thừa tự cho vương tộc Sakya (Thích Ca) là một trách nhiệm còn nặng nề hơn nữa!

Mahànàma nói:

- Này Anuruddha! Thừa tự một đại tộc không phải là chuyện đơn giản. Gánh nặng này anh không muốn để cho em phải chịu! Làm một hoàng thân càng nhiều của cải ruộng đất, thì đời sống càng vương mắc, và càng bị bao vây. Quanh năm suốt tháng, hết trông coi việc đồng áng, dẫn thủy ruộng nương, thì đến việc quản đốc đất đai, trông tía cây trái, thúc hối gia nhân bón phân tưới nước cho các hoa màu.

Rồi khi mùa gặt đến, số thu hoạch nếu dồi dào sẽ làm cho những đại tộc khác ganh ghét, tìm cách phá hoại. Còn nếu lợi tức thất bát, thì chi phí đè nặng trên vai! Một hoàng thân không thể sống theo kiểu có nhiều xài nhiều, có ít xài ít, như các hàng dân dã.

Nhưng Anuruddha còn say mê trong sự hưởng thụ vật chất, chưa hiểu được ý nghĩa sâu xa của những lời phân tích đó, liền nói:

- Quản trị gia tài tuy có khó khăn, nguy hiểm thật, song mình lại được đền bù, còn đi tu thì không còn làm chủ bất cứ một của cải gì hết!

Mahànàma bình tĩnh giải rõ hơn:

- Nay Anuruddha! Nhưng trong vai trò cai quản tài sản, trọn đời bị quay cuồng với những nghiệp trần, em sẽ không có thời giờ để mà hưởng thụ đâu ! Và nếu em lo hưởng thụ, không làm tròn các phận sự duy trì gia sản, thì của cải kia chẳng mấy chốc phải tiêu tan! Các quý tộc khác nhân đó, sẽ gạt dòng họ Thích Ca ra ngoài giai cấp lãnh đạo.

- Nay Anuruddha! Chính ông cha của chúng ta, từ nhiều đời, cũng bị cột chặt trong cái vòng danh dự truyền kiếp ấy, mà từ khi khôn lớn cho đến phút nhắm mắt, họ đã không thoát khỏi những xiềng xích dây chuyền, là gìn giữ gia sản để giao lại cho con cháu. Và họ đã không nghĩ đến bản thân thụ hưởng, vì biết rằng sự thụ hưởng thường xuyên, vốn dẫn đến phá sản, rồi không còn gì lưu lại cho đời sau.

- Nay Anuruddha! May mắn thay trong hoàng tộc Thích Ca (Sakya) đã có một người đại trí, tự bước ra khỏi cái vòng cương tỏa ấy, để thực sự giải thoát là đức Phật Cồ Đàm. Và hiện đệ ngày nay lại đã có anh gánh vác lấy phiên nghiệp thế gian, tại sao em còn chần chờ?

Anuruddha nghe mấy lời ấy, bèn kinh cảm nghĩ rằng: *"Quả thật hiền huynh ta đã mô tả đúng đời sống của cha ông ta. Họ đã chỉ tỏ ra cho người ngoài tưởng là họ có uy quyền và hưởng thụ, nhưng thực tế bên trong, họ vốn nối tiếp nhau vướng chặt trong cái vòng danh vị thế gian, và chắc chắn sẽ bị luân hồi theo một chiều tư duy không thể tránh được".*

Mahànàma nhận thấy em mình có vẻ lĩnh hội chân ý, liền ôn tồn từ giã, lui về tư thất.

Đêm hôm đó, Anuruddha suy nghĩ rất nhiều. Những thắc mắc về sự chết, và mục đích của kiếp người hiện tại, đã làm cho Hoàng tử cảm thấy đời sống trần tục thật vô nghĩa, nếu không muốn nói là giả tạo.

Nghĩ đoạn Anuruddha quyết định noi gương đức Phật, tìm cách bẻ gãy cái vòng thế nghiệp lần quần triền miên.

Hoàng tử Anuruddha vội đến ra mắt thân mẫu, để xin phép xuất gia, thì bị bà từ chối, viện cớ rằng "Bà không muốn sống xa bất cứ một đứa con nào hết!"

Nhưng Anuruddha cứ năn nỉ mẹ hoài, khiến thân mẫu đâm ra lúng túng. Sau cùng bà nêu điều kiện, nếu Anuruddha thuyết phục được Hoàng tử Bhaddiya (Hữu Hạnh), một người bạn thân vừa là viên phụ chính, chờ nối ngôi Vương tộc Sakya, cùng đi tu với Anuruddha, thì bà sẽ ưng thuận. Sở dĩ bà làm vậy bởi bà tin tưởng rằng "*Hoàng tử Bhaddiya khó dám bỏ rơi ngôi báu*". Nhờ đó bà sẽ cản được Anuruddha xuất gia theo Phật!

Nhưng bà đã lầm, vì đánh giá sai tình bạn giữa hai Hoàng tử trẻ tuổi. Bhaddiya có thể rất thích ngôi vua, song tình bạn của cậu dành cho Anuruddha cũng không phải nhỏ, nhất là Bhaddiya chẳng muốn làm Anuruddha buồn lòng.

Bởi thế, khi Anuruddha đến gặp Bhaddiya (Hữu Hạnh) và thổ lộ rằng: "Sự giải thoát của tôi tùy thuộc hoàn toàn

vào quyết định của anh! Nếu bạn cùng tôi noi gương Phật, thì tôi sẽ được thân mẫu cho xuất gia. Còn ngược lại, tôi phải chịu tiếp tục sống trong cuộc đời đầy sơn phết, giả tạo, bất hạnh này!

Nghe mấy lời tâm sự tha thiết đó, Bhaddiya bất chợt tự đáy lòng thốt ra những lời, chưa suy nghĩ này :

- Này Anuruddha! Tình bạn giữa hai anh em chúng ta xưa nay không bao giờ bất đồng, hay ai phải tùy thuộc ai cả. Hễ cái gì làm cho bạn sung sướng, là tôi sẽ chấp thuận. Ngay cả việc xuất gia cũng....vậy...

Chợt hoảng tử Bhaddiya bỗng dừng lại, không nói hết câu, vì cậu cảm thấy dường như có cái gì không ổn, nhất là câu chuyện vốn liên quan đến địa vị kế nghiệp của mình lên ngôi sau này.

Nhưng trước ánh mắt cầu khẩn, và trước những lời lẽ chân thành, được lập đi lập lại của Anuruddha, nên thay vì Bhaddiya đủ can đảm bộc bạch thật lòng, chẳng hạn như *"Bạn có thể xuất gia một mình đi, tôi vô cùng hoan nghênh, không dám cản, nhưng tôi, tôi cần tính lại v.v..."*, thì cậu phải bỏ lửng câu nói ở đó, rồi ngồi im...

Hơn nữa, nét buồn trên khuôn mặt của Anuruddha mỗi lúc một rõ rệt, càng làm mềm lòng người bạn thân hơn. Cuối cùng Hoàng tử Bhaddiya liền an ủi:

- Này Anuruddha! Vâng, tôi sẽ cùng xuất gia tu Phật với bạn. Nhưng để cho mọi việc chuẩn bị vẹn toàn, bạn có thể chờ tôi khoảng bảy năm được không?

Anuruddha lập tức tỏ vẻ thất vọng, than rằng:

- Bảy năm nữa thì thật.. lâu quá! Này Bhaddiya! Nếu trong vòng bảy năm ấy, mà tuổi thọ của chúng ta hết, thì chúng ta sẽ mất duyên lành giải thoát và phải bị luân hồi. -Rồi chàng tiếp tục năn nỉ Bhaddiya.

Cứ như thế mà Anuruddha đã làm xiêu lòng người bạn, giảm dần sự chờ đợi xuống còn bảy ngày, cái thời gian tối thiểu để Bhaddiya có thể sắp đặt việc nhà, tìm người kế nghiệp.

Lúc bấy giờ Anuruddha mới yên tâm ra về, bởi chàng biết rõ bạn mình là người luôn luôn tôn trọng lời hứa.

Quyết định này đã làm đảo lộn truyền thống thừa tự của hoàng tộc Thích Ca (Sakya) rất nhiều. Vì số vương tử sau đó noi gương đức Phật, sẽ không chỉ là Anuruddha và Bhaddiya, mà còn những người khác nữa.

Kết quả đã có sáu Hoàng tử Thích Ca (Sakya) cùng nhau rời kinh đô Ca Tỳ La Vệ tìm đến đức Phật, mang theo một vương bộc. (-Sách khác gọi là người *thợ hót tóc* riêng của hoàng gia, trong cung vua), tên Upàli.

Sáu hoàng tử đó là Bhaddiya, Anuruddha, Ānanda, Bhagu, Kimbila và Devadatta (theo Tôn Túc Kệ Ngôn các số 271-274 và 118, 155-156: Theragāthā no. 118, 155-156, 271-274).

Và để tránh sự chú ý của các giới quý tộc cùng dân dã, có thể gây trở ngại cho công cuộc "lên đường" lịch sử, sáu vị Hoàng tử ấy đã tổ chức một đoàn tùy tùng, có

binh mã hộ tống, giống như thường lệ họ đi ngoạn cảnh hay đi săn bắn vậy.

Khi đã cách kinh đô một khoảng thật xa, sáu vị Hoàng tử bèn ra lệnh cho quân lính quay về, rồi họ tiến thẳng vào một địa phận lân cận, để cởi hết y phục sang trọng và đồ trang sức, giao cho vương bộc Upàli (Ưu Bà Li), bảo rằng giá trị của tất cả những thứ này, có thể giúp cho ông sống mãi đời, mà không cần đến chủ cũ nữa.

Nhưng Upàli, trên đường về nhà chợt suy nghĩ "Những hoàng thân trong vương tộc Thích Ca, ai xu hướng theo đạo Phật thì thôi, còn ai chưa tin tưởng Phật giáo, lại rất đa nghi. Nếu họ hiểu lầm ta đã sát hại sáu vị Hoàng tử kia, để đoạt hết những tư trang này, họ chắc chắn sẽ giết ta. Tốt hơn ta hãy chạy theo sáu Hoàng tử ấy, để chủ tớ chung đường, tu hành có nhau, và mạng sống của ta cũng được bảo đảm".

Nghĩ đoạn, Upàli (Ưu Bà Li) liền cột tất cả y phục và tư trang của sáu Hoàng tử thành một bó, treo lên cành cây, rồi nỗ lực đuổi theo sáu viên thiếu chủ.

Khi Upàli (Ưu Bà Li) bắt kịp họ, vội nói:

- Nay các Hoàng tử! Upàli này không thể trở về kinh đô một mình với những tư trang vương giả, mà không có mặt quý vị! Các quan quân trong thành sẽ nghi lầm, và gia tội hạ thân rất nặng nề! Chi bằng các Ngài hãy cho Upàli này đi theo, để noi gương đức Phật, sống đời Sa-môn phạm hạnh!

Những Hoàng tử dòng họ Thích Ca (Sakya) khi nghe mấy lời ấy, cũng nghĩ: "Upàli quyết định nổi gót chúng ta là một điều hợp lý. Vì con đường dẫn đến đức Phật chắc chắn sẽ bình an hơn, còn y trở về hoàng cung không chừng gặp phải nguy hiểm!". Nghĩ đoạn họ bèn cho phép Upàli vẫy đoàn, rồi nhắm hướng đức Phật cưu ngụ thẳng tiến.

Khi tất cả đã ra mắt đức Phật, và được Phật chấp thuận cho gia nhập Tăng chúng, thì các Hoàng tử chợt tư duy rằng *"Hoàng tộc Thích Ca xưa nay vốn rất tự phụ. Nếu các vương tử được thụ giới trước thường dân Upàli, thì tánh xấu ngã mạn kia sẽ khó tẩy trừ. Vậy yêu cầu đức Phật ban phép xuất gia đến vương tộc Upàli trước, rồi sau đó mới thế phát cho sáu Hoàng tử Thích Ca! Như thế Tỳ kheo Upàli sẽ là vị Tăng sĩ niên trưởng để chúng ta phải kính trọng, và làm bốn phận của những sư đệ"*.

Tâm tưởng cao thượng ấy thúc đẩy sáu vị Hoàng tử thể hiện bằng hành động. Họ lần lượt yêu cầu đức Phật:

- Bạch đức Thế Tôn! Lâu nay Upàli đã phục vụ hết lòng cho vương tộc Thích Ca, và để trả ơn cũng như để cho sự tu hành của chúng tôi được tiến triển tốt đẹp, ngưỡng mong đức Thế Tôn cho phép Upàli xuất gia trước.

Đức Phật thấu rõ điều suy nghĩ đáng khen của sáu hoàng thân, liền nhận lời. Kết quả, cộng đồng Tăng Già (Sangha) dưới sự hướng dẫn của đức Phật, sau đó đã tăng thêm bảy vị. Trong số ấy, vị niên trưởng chính là Tỳ kheo Upàli (Ưu Bà Li) vậy! (theo Tiểu Phẩm,

chương VII, trong Tạng Luật: Vinaya, Cullavagga, Chương VII).

Và chỉ trong vòng một năm sau, hầu hết bảy Sa-môn ấy đã đạt được những thành tích tâm linh vượt bậc. Chẳng hạn như Đại Đức Bhaddiya, vị thứ nhất đắc quả A-la-hán với Tam thông (Tevijjā) có trí tuệ đặc biệt, loại trừ mọi phiền não một cách dễ dàng (Paññena kilesavimutta). Tam thông là Túc Mạng Thông (biết hết tiền kiếp của mình), Thiên Nhãn Thông (thấy rõ mọi loài, vô hình lẫn hữu hình), và Lưu Tận Thông (tẩy sạch phiền não).

Còn Anuruddha (A Nậu Lô Đà) thì đắc Thiên Nhãn Thông. A Nan Đà (Ānanda) đạt thánh quả Nhập Lưu (Sotapanno). Devadatta (Đề Bà Đạt Đa) luyện thành nhiều quyền thuật siêu nhiên. Riêng Bhagu, Kimbila và Upāli thì về sau mới đắc quả A-la-hán. (Giống như A Nan Đà và A Nậu Lô Đà).

Chỉ có một điều đáng tiếc là Đề Bà Đạt Đa, vì luyện thành nhiều quyền lực siêu phàm, mà trở nên ỷ lại, rồi ngã mạn và tham lam lại phát sinh, đến nỗi ông trở nên tâm tối, đi vào con đường chống Phật, phải bị sa đọa vào địa ngục Vô gián.

-ooOoo-

[II]

ĐẶC THIÊN NHÂN THÔNG

Trong số những người đặc các thần thông hiếm có, thì A Nậu Lô Đà (Anuruddha) là một đại cao thủ. Chính đức Phật cũng đã xác nhận dữ kiện ấy, trước các hàng Tăng chúng. Phật nói:

- Nay chư Tỳ-khưu! A Nậu Lô Đà là một đại Sa-môn đạt Thiên Nhân Thông cao nhất (theo Tăng Bộ Kinh 1, chương 19: Anguttara Nikàya n.1, 19).

Một lần nọ, khi một nhóm đệ tử ưu tú của đức Phật đang an cư kiết hạ, để tinh tấn hành đạo, trong rừng Gosinga (xiêm gai), thì một câu hỏi đã được nêu lên : "Ai sẽ là bậc xứng đáng, do khả năng độc đáo của mình, có thể làm cho ngôi rừng Gosinga này trở nên rạng rỡ, trang nghiêm và thanh thoát, khiến cho Phật tử mười phương mỗi khi nghĩ đến là hân hoan ngưỡng mộ?"

A Nậu Lô Đà (Anuruddha) liền trả lời:

- Sa-môn nào là người có Thiên Nhân Thông tuyệt diệu nhất, là bậc ấy có thể quan sát và nhìn thấy dễ dàng muôn ức triệu thế giới và vũ trụ, phân biệt từng tinh tú hệ riêng rẽ..., như một người đứng trên tháp cao nhìn

xuống những ranh giới cách đồng của nhà nông. (Theo Trung Bộ Kinh số 32: Majjhima Nikàya No. 32).

Rồi một dịp khác, A Nậu Lô Đà lại bày tỏ rằng:

- Ông nhờ tinh tấn phát triển thiền pháp định tâm (Samàdhi kammattàna) mà đạt được Thiên Nhân Thông cao nhất. (Theo Tập Bộ Kinh 52/23: Samyutta Nikàya 52/23).

Và ông cũng đã hướng dẫn cho nhiều đệ tử của mình thực hành thiền pháp ấy, để khai mở "tịnh nhãn", tích tụ công lực, làm nền tảng cho một sự thụ đắc Thiên Nhân Thông sau này.

Và để cho người đời dễ nhớ hơn, Thiền sư A Nậu Lô Đà còn lưu lại những kệ ngôn rằng:

*"Tu Định chắc vào năm căn^o minh sát
Ý và tâm thanh tịnh trước Ngũ trần
Nội thức an rồi, nhãn lực khôn phân
Công phu ấy là thần thông trong mắt.*

*Nhãn căn có thì nhãn linh phải ắt
Qua Ngũ thiên^{oo} tự khắc hiển hiện ra
Như vàng Thái dương quang lực chói lòà
Soi rõ hết muôn vạn chiều sinh diệt.*

*Vượt quá khứ, phi tương lai biên biệt
Hội về tâm, hiện tại Một Pháp Thiền*

*Diệu để thấy rồi, nhãn lực vô biên...
Trong nhãn thức, một thần thông giải thoát".*

(NB. phỏng dịch ra văn vần, theo Tôn Túc Kệ ngôn, các câu số 916, 917: Theragàthà 916-917).

° Năm căn là : Nhãn căn, nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, và thân căn. (Cũng gọi là 5 cửa gồm cửa mắt, cửa tai, cửa mũi, cửa lưỡi, và cửa thân).

°° Ngũ thiên : Là bậc cao nhất trong thành quả tu thiên, gồm nhất thiên, nhị thiên, tam thiên, tứ thiên, và ngũ thiên.

Thiên Nhãn Thông hay Thần Nhãn (Dibba Cakkhu) là một trình độ kiến nhận vượt khỏi khả năng của đôi mắt phàm tình. Dù cho đôi mắt phàm tình ấy nhìn xuyên qua một dụng cụ khoa học tối tân, cũng không sánh bằng.

Nhưng "Thần Nhãn" của Anuruddha, theo kinh Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga sutta) còn kỳ diệu hơn nữa, có thể tỏa rộng tới ngàn vạn chiều tinh thể, tức là tương đương với sự thấy rõ vô số "Dãy Ngân Hà" (Galaxies) trong Thiên Văn Học ngày nay!

(Lời thêm của dịch giả : "Dãy Ngân Hà" là một tập hợp của vô số tinh tú. Mỗi tinh tú vận chuyển tạo ra một hệ thống riêng biệt. Chẳng hạn như mặt trời là một tinh tú, có những hành tinh quay xung quanh nó, gọi là Thái Dương hệ, mà đôi "mắt thánh" của Thiên sư Anuruddha có thể nhìn thấy hàng ngàn Dãy Ngân Hà (hay hàng ngàn vùng Tinh Hệ) như thế, tức là Ngài đã thông thấu tới ngàn vạn chiều thiên thể vậy).

Cũng theo kinh Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga) thì thần thông (Thiên Nhân) này chỉ đạt được khi hành giả đã thành công vững chắc từ Tứ Thiền trở lên (Catuttha Jhàna) và đang phát triển mạnh các "Thiền Tâm Vô Sắc", như "Không Vô Biên" hay "Thức Vô Biên", và Vô "Sở Hữu Xứ" chẳng hạn!

(Kinh Visuddhimagga, Thanh Tịnh Đạo, đã được học giả Nyànamolika dịch từ Pàli sang Anh Ngữ, do Buddhist Publication, Kandy xuất bản năm 1979, chương XIII, các đoạn 95-101, gồm những trang từ 469 đến 471. Chúng tôi xin ghi vào đây, để quý độc giả rộng đường nghiên cứu).

Ngoài ra, điều cần lưu ý thêm là "Thiên Nhân" này là một thần thông nằm trong Tam Thế Vi Diệu Pháp (Tilokiyavidhamma). Do đó có thể có một số rất ít phàm nhân (Puthujjana) đạt được (tuy rất hiếm), chỉ cần họ đắc định từ đệ Tứ thiền trở lên, hay các Thánh Tăng có Tĩnh lực lưu lại từ tiền kiếp. Và Thiền sư A Nậu Lô Đà (Anuruddha) đã đắc thần thông này, trước khi chứng quả A-La-Hán (Arahatta).

Chính đức Phật lúc còn tại tiền, cũng đã hằng ngày dùng thần thông ấy mỗi buổi sáng (vào rạng đông), để quan sát khắp ba cõi Dục giới, Sắc giới và Vô Sắc giới, xem có ai hữu duyên với chánh pháp, để Ngài tùy nghi tiếp độ. Lắm khi nhờ Thiên Nhân Thông mà đức Phật đã thấy được nhiều đệ tử đang ở rất xa Bôn Sư, bị những "ma chướng pháp" quấy nhiễu trong khi hành thiền, mà Ngài hiện đến dạy cho pháp giải trừ.

Nói chung, đặc điểm của *Thiên Nhân Thông* là "thấy hết", thấy ngay cả một chúng sanh cạn tuổi thọ (chết) ở một cảnh giới này, rồi luân hồi (tái sinh) vào một cảnh giới khác, có thể là cõi cao hơn, hay cũng có thể là cảnh thấp kém, đày đọa hơn. Đặc điểm ấy chữ Pàli trong kinh gọi là Cutùpapàta Nàna (Tạm dịch là Nhân Thông Sinh Tử Kiến).

-ooOoo-

Phần 2

[III]

A NẬU LÂU ĐÀ TIẾN LÊN THÁNH PHẨM A LA HÁN

Sau khi đắc được Thiên Nhân Thông và các thần thông khác, nhờ tinh tấn thực hành Thiền định (Samàdhi), nhất là đã vượt lên các bậc Thiền Hữu Sắc, A Nậu Lâu Đà (Anuruddha) nguyện nhất tâm phát triển xa hơn nữa, công phu thiền pháp của mình, hầu sớm đạt đến đạo quả giải thoát A-La-Hán (Arahatta).

Nhưng trước khi chứng thật cứu cánh ấy, ông đã phải rèn luyện thánh hạnh và đấu tranh rất nhiều với bản

thân, để tẩy trừ mọi phiền não vi tế trong tâm, nhất là *căn tính* cuối cùng của cái "ta" là "không muốn hành động theo ý của người khác". Có ba thuật sự gương mẫu đáng kể lại cho đời sau là:

Một lần nọ, Thiền sư A Nậu Lâu Đà tịnh tu cùng với Samôn Nandiya, vốn là anh em chú bác trong hoàng tộc, (theo Tôn Túc Kệ Ngôn câu 25: Theragàthà 25), và Tỳ-khuru Kimbila, anh em với ông, (theo Tôn Túc Kệ Ngôn câu 118, và Tăng Chi Bộ Kinh số 5/201, 6/40, 7/56, cũng như Tạng Bộ Kinh số 54/10) = (Theragàthà 118, Anguttara Nikàya 5/201, 6/40, 7/56, & Samyutta 54/10).

Cả ba vị đã đến hành thiền giữa ngôi rừng phía Đông vườn Trúc Lâm, một cách hoàn toàn "cô độc". Ý nói tuy họ có mặt đến ba người, trong cùng một «hoang địa». Nhưng hằng ngày họ chẳng bao giờ gặp nhau. Vì trình độ thuần thục thiền pháp của họ đã hoàn toàn vững chắc, khiến cho cả ba hành giả thật sự không cần hỗ trợ qua lại.

Tuy nhiên, luật cộng đồng chẳng cho phép họ sống biệt lập như vậy, nên họ phải ước hẹn cứ mười lăm ngày, họ hội họp một lần, để làm lễ "phát lồ" (sám hối=xưng tội) và luận đạo. Sự hội họp của họ cũng an lạc, hòa thuận một cách đặc biệt, đến nỗi biến thành ba huyền thoại phạm hạnh, loan truyền ra khắp vùng xung quanh, khiến cho ai nghe cũng khen ngợi. Không như nhóm tăng sĩ luôn luôn gây gổ, chia rẽ nhau ở Kosambì.

Khi đức Phật đến thăm ba đệ tử ấy, và hỏi Sa-môn A Nậu Lô Đà nhờ pháp gì mà ông sống hòa thuận một cách tuyệt đối với hai huynh đệ, thì được ông trả lời:

- Bạch đức Thế Tôn! Thật vậy, chúng đệ tử ba Tỳ-khưu ẩn tu trong ngôi rừng này, hằng ngày hành động qua thân, khẩu hay ý, luôn luôn dựa trên thiện pháp quên mình, dẹp bỏ "bản ngã", và làm mọi cách đem an vui đến những người xung quanh. Pháp ấy không bắt buộc chúng đệ tử phải thường xuyên gặp nhau bằng xương bằng thịt, mà vẫn gặp nhau bằng tâm hồn ôn hòa, từ ái.

Không có một hành động, lời nói hay ý nghĩ nào của chúng đệ tử ba người, mà bắt nguồn từ sự bất thiện cảm với đồng đạo, có thể phát sinh. Thành thử sự bình an và hòa thuận là một tịnh quả tất nhiên. Mỗi cá nhân trong chúng đệ tử luôn luôn tâm niệm rằng: *"Khi ta muốn làm một điều gì, thì ta hãy dẹp cái điều ta muốn sang một bên, và ta phải cố gắng làm những điều mà huynh đệ ta muốn"*.

Rồi chúng đệ tử cả ba đều hành động như thế, nên an vui vô cùng. Có thể nói là chúng đệ tử tuy ba người, nhưng chỉ có một tâm hồn thiện hạnh, nằm trong ba thân thể tạm bợ này.

Tiếp theo, đức Phật hỏi A Nậu Lô Đà về tiến bộ tu tập của cả ba Sa-môn ra sao, xem họ có thành quả tâm linh nào đáng kể, vượt khỏi khả năng trung bình phàm tình hay không, thì được A Nậu Lô Đà trả lời:

- Bạch đức Thế Tôn! Chúng đệ tử đã gặp nhiều *chướng ngại*, nhất là gặp "nội ma" trong tâm luôn luôn quấy nhiễu, nhưng nhờ tinh tấn và kiên trì dẹp bỏ cái "ta" mà chúng đệ tử đã vượt qua. Giờ đây chúng đệ tử đã củng cố được linh lực của trí tuệ, chứng thật sự bừng sáng của nội tâm – «Obhàsa Sañña»*, thấy rõ nhiều "hình thái" vô cùng quang minh, kỳ diệu và vi tế - Rùpànaṇ Dassanaṇ **.

(**Sự bừng sáng trong tâm: Obhàsa Sañña, ám chỉ những ảnh tượng có hào quang. Và theo chú giải, thì trạng thái ấy còn có tên là Parikammobhàsa, tức là thiền giả đã đạt được Cận định, gần đặc vào Nhất Thiên, nên mới có ánh sáng như thế*).

(***Rùpànaṇ Dassanaṇ ám chỉ sự thấy tương đương với bậc có Thiên Nhân Thông*).

Nhưng bạch đức Thế Tôn! Kết quả siêu phàm ấy, chúng đệ tử chỉ chứng đắc trong khi hành thiền mà thôi, chứ bình thường không thể vận dụng được! Và chúng đệ tử không hiểu tại sao? Yêu cầu đức Bôn Sư chỉ dạy.

Đức Phật liền giảng giải rằng:

- Một hành giả khi tham thiền, đối diện với trạng thái tâm linh *biến hiện* có điều kiện *tiên lập* như thế, mà muốn vượt qua, thì phải tinh tấn loại trừ 11 chướng ngại (hay 11 tùy phiền não = Ekadasa Upakkilesà).

- Này A Nậu Lâu Đà! Vậy chứ mười một chương ngại ấy là gì ? -Là hoang mang (hồ nghi), phóng tâm (lơ đãng), mỏi mệt (buồn ngủ) và lo sợ (hồi hộp)...v.v...

Bốn chương ngại đầu tiên này nếu hành giả không vượt qua, thì chẳng thể tu thiền được! Còn ngược lại nếu họ chiến thắng nổi chúng, thì bảy chương ngại tiếp theo sẽ lần lượt phát sanh, hễ cái này bị loại thì cái kia hiện ra, như những số lũy tiến, số sau là kết tập của số trước.

-Này A Nậu Lâu Đà! Ví thử có một hành giả, nhờ tinh tấn tu thiền, mà vượt thắng được 4 *chương ngại* đầu tiên nói trên, thì họ sẽ thụ chứng rõ rệt một trạng thái khoái cảm thuộc về thân thể (=chương ngại thứ 5), rất đáng ưa thích. Sự "khoái cảm" ấy sẽ nhập vào ý thức, biến thành một thứ phỉ lạc, làm cho tâm tư nhẹ nhàng, ngây ngất (=chương ngại thứ 6), ngây ngất đến độ họ dễ dàng mắc dính trong phỉ lạc, không muốn rời hay mất "phỉ lạc" ấy.

-Tình trạng này làm cho nhiều thiền giả bị dừng lại ở đó, không tiến xa trên con đường tu thiền. Nhưng nếu có hành giả dũng mãnh tinh tấn, thì họ phải «vùng vẫy» (=chương ngại thứ 7), vận dụng một thiền lực cực tịnh, tách rời mọi sự ưa thích phỉ lạc, để đưa tâm linh quán trú vào đề mục. Từ đó "thiền lực cực tịnh" ấy sẽ đẩy tâm tư thiền giả rơi vào một trạng thái mới, gọi là «kháng lạc», tức là vượt qua giai đoạn "phỉ lạc".

-Để vượt qua giai đoạn "phỉ lạc" này, thiền giả vốn dùng quá nhiều "định lực" (cực tịnh), nên thiền tâm lại rơi vào trong tình trạng "tận lực", khinh thoát (=chương

ngại thứ 8), nghĩa là cảm giác như bay bổng lên hư không, hệt hăng như muốn phi thân vậy. Và vì cường độ cảm nhận ngoại trần ở tình trạng "khinh thoát" này rất yếu, nhường chỗ cho một *định lực*, (hay tĩnh niệm hướng thượng), nhất là *nhất định* hướng về «thiên giới», hay «thánh giới», hoặc hội tụ để phát sinh "*nội quang*" trong tâm thiên hiện tại của hành giả....

-Nhưng này A Nậu Lô Đà! Khoảng giữa "nhất định" và "khinh thoát" ấy, lại có một giai đoạn mà thiên tâm của hành giả hội tụ ở nhiều "cảnh sắc" khác nhau, thường là thiên tâm ấy vừa hội tụ vừa hướng về những cảnh sắc thích hợp để trú an trú nơi đó, nên cái "*nội quang*" nói trên chợt xuất hiện, chợt biến mất, và lập đi lập lại nhiều lần, như muốn vượt khỏi tầm tay rồi bắt lại được, khiến cho hành giả sinh lòng *muốn nắm giữ*. Kết quả, có sự *nhiều tướng* xuất hiện (=chương ngại *thứ 9*).

"Mong tưởng" này sẽ dẫn thiên tâm của hành giả đến nhiều "*nhiều tướng*" chấp chờn, để cuối cùng chỉ có một *pháp ấn* thích hợp ở lại, làm điểm tựa cho thiên tâm. Và sự thỏa mãn của hành giả cũng sẽ tự nhiên phát khởi (=chương ngại *thứ 10*), để ôm chặt "pháp ấn" ấy, rồi gia tăng tinh tấn.

Mức độ gia tăng tinh tấn của chương ngại thứ 10 này, sẵn được niềm thỏa mãn của hành giả hỗ trợ, nên rất mạnh, nó có thể đưa đến sự *chấp nhất niệm* (=chương ngại *thứ 11*).

-Và này A Nậu Lô Đà! Một thiên giả khi rơi vào trong Tùy phiền não "*chấp nhất niệm*" mà không biết áp dụng

Đệ Tứ Vô Lượng Tâm, là Vô Lượng Tâm Xả, để giải trừ, thì sẽ bị lầm lạc.

Lời thêm của dịch giả:

(Để cho quý vị dễ nhớ hơn, chúng tôi xin kê khai văn tắt, tên của 11 pháp chương ngại (cũng gọi là 11 tùy phiền não) theo thứ tự như sau: 1/Hoang mang, 2/phóng tâm, 3/Mỗi một, 4/Lo sợ, 5/Khoái cảm, 6/Phỉ lạc, 7/Cực tịnh, 8/Khinh thoát, 9/Nhiều tướng, 10/Pháp ấn, 11/Chấp niệm.

- Lo sợ là pháp chương ngại thứ 4, ám chỉ phản ứng của hành giả trước các quái tượng thường hiện ra, có đặc tính gây sợ sệt cho những ai đang cố gắng vượt qua 3 chương ngại đầu. Các quái tượng này hầu hết, không nhất thiết là do ma chương trong tâm hành giả hiển lộ, mà nhiều khi do những chúng sanh vô hình, như ngã quỷ hay A tu la chẳng hạn, sống trong cùng môi trường của hành giả, đồng thời sự tịnh tâm của người tu thiền khi thuần thực, cũng là lý do họ có thể "giao kiến" được, với những chúng sanh vô hình đó).

Theo Trung Bộ Kinh số 128 (Majjhima Nikàya 128) thì khi ấy đức Phật đã giảng giải 11 chương ngại (hay 11 nội thức phiền não) luôn luôn xảy ra đầy đủ cho một thiền giả *nhiều quyết tâm, nhẫn nại và tinh tấn*, chứ không phải xảy ra cho những người tu thiền một cách lầy lệ, đúng như kinh nghiệm bản thân của Phật trước kia, vì Ngài đã dùng Thánh tuệ của một bậc Toàn Giác mới biết rõ điều đó.

Phần cuối, đức Phật lại dạy cho A Nậu Lô Đà cách áp dụng Vô Lượng Tâm Xả để giải trừ Tùy phiền não thứ mười một, và cũng là "Tùy phiền não chót" trong các chương ngại pháp, hầu giúp ông tiến lên Thánh hạnh một cách vững chắc. Đoạn đức Phật chúc lành cho ba đệ tử tinh tấn tu hành, rồi Ngài trở lại Trúc Lâm tịnh xá...

A Nậu Lô Đà, sau đó tuy đã tiến triển mỗi ngày một tinh vi trong các bậc thiền, và dù hoàn toàn thuần thục trong nhiều Tịnh Pháp Sắc Giới, thế mà một hôm ông đã đến gặp Trưởng lão Xá Lợi Phất (Sàriputta) và nói rằng:

- Nay đạo huynh Xá Lợi Phất! Bằng "con mắt thanh tịnh" (Thiên Nhãn) đã được định lực rèn luyện, trở nên siêu phàm, tiểu đệ thường nhìn thấy hàng ngàn vạn chiều vũ trụ. Nhất thời nguyện lực của tiểu đệ rất hùng hậu và bất thối. Tinh thần của tiểu đệ luôn luôn giác tỉnh và sáng tỏ. Thể xác của tiểu đệ đang lành mạnh, và không bị kích thích, bởi bất cứ mất quân bình, hay trần cảnh gì. Trí nhớ của tiểu đệ có thể gọi lại dễ dàng và rõ rệt trước mọi đề mục. *Thế nhưng tâm linh của tiểu đệ hiện tại vẫn chưa được tự do, giải thoát khỏi những phiền não vi tế là nghĩa làm sao?*

Trưởng lão Xá Lợi Phất liền trả lời:

- Nay hiền đệ A Nậu Lô Đà! -Khi hiền đệ nghĩ rằng hiền đệ đã đắc "Thiên Nhãn", có thể nhìn thấy ngàn vạn chiều vũ trụ, tức là sự *tự phụ vi tế*, đang hiện diện trong tâm hiền đệ!

-Khi hiện độ nghĩ rằng, nguyên lực của hiện độ đang bất chuyển, tinh thần của hiện độ luôn luôn giác tỉnh, thân thể của hiện độ vẫn lành mạnh, trí nhớ của hiện độ hằng minh mẫn, tức là sự *loạn động vì tự mãn* (một loại ràng buộc, hay chướng ngại) đang có mặt ngấm ngấm trong tâm hiện độ đấy.

-Khi hiện độ nghĩ rằng tâm linh của mình không được tự do với những phiền não vi tế, tức là hiện độ bị chướng ngại pháp *hoài nghi* quấy nhiễu.

-Tốt hơn hiện độ nên xua đuổi ba thứ tư tưởng bất thiện ấy đi, rồi dồn hết mọi tư duy vào các pháp *Vô thường, Khổ não và Vô ngã*, nhất là dồn chú ý vào cứu cánh "Bất hữu", "Bất thủ", "Vô sinh", "Vô diệt", "Niết bàn".

Sau khi nghe những lời hướng dẫn của Trưởng lão Xá Lợi Phất (Sàriputta), A Nậu Lô Đà (Anuruddha) liền trở về tịnh cốc, tiếp tục cuộc sống cô độc, tinh tấn hành thiền, cố gắng loại trừ ba chướng ngại ấy trong tâm. (Theo Anguttara Nikàya 3: 128 - Tăng Chi Bộ Kinh số 3: 128).

Một lần khác, A Nậu Lô Đà ẩn tu trong lãnh thổ bộ lạc Cetiya, nằm về hướng Đông vườn Trúc Lâm. Một hôm trong khi đang hành thiền, thì *thiện tư duy* sau đây bỗng hiện lên trong tâm ông:

- Bạc Đại sĩ hướng thiện (Mahàpurisavitakka) là người phải có đời sống gồm đủ bảy phẩm cách cao thượng là: 1/Thanh đạm, 2/Tri túc, 3/Ăn dật, 4/Quả cảm, 5/Cảnh

giác, 6/Định tâm, 7/Trí tuệ. Như thế một Sa-môn trong Phật giáo không nên thiếu bảy đức tính này.

Đức Phật dùng Tha Tâm Thông biết rõ ý nghĩ ấy trong tâm vị Tỳ-khưu em họ, và cũng là đệ tử. Ngài liền hiện đến trước mặt A Nậu Lô Đà để tiếp độ và khuyến khích khen ngợi rằng:

- Này A Nậu Lô Đà! Lành thay là điều ông đang tư duy! Ông đã ngưỡng mộ bảy đức tính, mà một vĩ nhân không thể thiếu được như thế nào, thì trong thiên pháp của Như Lai, một Sa-môn hành giả, chẳng những không thể thiếu bảy đức tánh ấy, mà họ còn phải có thêm đức tính thứ tám là *không phóng tâm vào trần cảnh* nữa! Tỳ-khưu nào là người đã nghe hiểu giáo pháp của bậc Toàn Giác, mà còn có khuynh hướng đề tâm duyên theo những thỏa mãn phàm tình, thì Tỳ-khưu ấy thật không xứng đáng làm đệ tử Phật.

-Nhóm chữ "*không phóng tâm vào trần cảnh*" trên đây ám chỉ 1 từ ngữ (Pàli) trong kinh Phật, là "Nippapañca", tức là tâm không có khuynh hướng duyên theo, và mắc vướng vào ngũ trần: Sắc, Thính, Hương, Vị, Xúc. Hay ấy là tâm giải thoát dứt khoát, khởi tham luyến sắc thân hữu hình, đa tính và phức tạp của con người. Rồi "bản chất" của "Hữu Dư Niết Bàn", chính là trạng thái giải thoát khỏi khổ thân hiện tại !

Danh từ ngược lại "Papañca", cũng theo kinh Pàli, không có tiếp đầu ngữ "Nip" có nghĩa là tâm hằng phóng theo và mắc dính, đắm chìm trong các dục lạc ngũ trần, và chịu vô số thống khổ, tương đương với đặc

tính đa dạng và phức tạp của những chúng sanh hữu thể, hữu sắc ô trược, luân hồi.

Đức Phật còn nhấn mạnh với A Nậu Lô Đà rằng:

- Nếu trong khi hành thiền, phát triển được tám đức tánh ấy, rồi ông có thể đạt được Tứ Thiền dễ dàng, theo ý muốn, thì từ đó ông sẽ không còn bị *ngũ trần* (sắc, thanh, hương, vị, và xúc) ảnh hưởng tới tâm nữa. Đời sống thể xác của ông lúc ấy cũng sẽ an vui, *tri túc với bốn món vật dụng* tối thiểu là y phục, thực phẩm, chỗ ở, và thuốc trị bệnh...do kẻ thiện tâm hiển dăng.

-Hành giả có *trạng thái tri túc* này, có thể ví như một người trần tục *đang hưởng thụ* những xa xỉ phẩm vậy! Bốn món vật dụng đạm bạc ấy hằng ngày không cột trói ông, không làm cho ông mắc dính ngũ trần, trái lại chính nó “buông thả” thân thể ông, để ông tự do tinh tấn hành thiền, hầu đạt đến đích giải thoát cao thượng.

Lúc đức Phật từ giã vị đại đệ tử này, Ngài cũng khuyên A Nậu Lô Đà nên tiếp tục ẩn tu trong vùng phía Đông vườn Trúc Lâm. A Nậu Lô Đà cung kính vâng lời, và ông đã tịnh nhập một mùa an cư kiết hạ viên mãn ở đó.

Theo kinh Tăng Chi Bộ Kinh số 3/30 (Anguttara Nikàya 3: 30), thì A Nậu Lô Đà nhờ tinh tấn vượt bậc, nên sau đó chẳng bao lâu ông đắc quả A-La-Hán (Arahatta). Thành thử, lần Phật đến hỗ trợ ông ấy, cũng là lần tiếp độ sau cùng, bởi một Thánh nhân A-La-Hán là bậc đã biến thành "Vô Học", "Vô Nhiễm" và "Bất Đọa" vậy!

Ngay khi vừa đắc quả A-La-Hán, Thánh nhân A Nậu Lô Đà đã ứng khẩu ngâm mấy câu kệ, cúng dường đức Phật rằng:

*"Người đã biết tận tâm tư đệ tử
Đức Bốn Sư, bậc Siêu Thế đến đây
Bằng linh ý, bằng khinh thân bí tự
Người khai quang tâm tánh cả nhân này.*

*Phật xuất hiện khi thiền tâm cần học
Đem phúc ngôn cao ngất chín tầng mây
Dạy cho thấy căn ngữ trần ô trọc
Diệt tư duy[°] dứt sinh tử đọa đày*

*Giờ đệ tử trong xứ thiền an trú
Không phân tâm ra ngoại cảnh vẫn xoay
Tuệ giải thoát và Tam Thông^{°°} tích tụ
Phật ngôn kia hành đắc chữ “Không” này.*

(N. Đ. thoát dịch ra văn vần, theo các Tôn Túc Kệ Ngôn số 901-903 trong Tăng Chi Bộ Kinh 8,0 = Theragàthà 901-903, Anguttara Nikàya 8:30).

[°]Diệt tư duy ở đây ám chỉ *chấm dứt* sự vừa lòng, và trông đợi những gì phàm tình ưa thích, kể cả các kết quả tu thiền.

°°Tam Thông là: 1/ Thiên Nhân Thông (thấy hết mọi chúng sanh, vô hình lẫn hữu hình), 2/ Túc Mạng Thông (nhớ tất cả các tiền kiếp), 3/ Lậu Tận Thông (diệt tận phiền não nơi chính mình).

-ooOoo-

[IV]

A NẬU LÂU ĐÀ VÀ TỨ NIỆM XỨ

(Catu Satipatthàna)

Con đường tu luyện viên dung của A Nậu Lâu Đà (Anuruddha) có hai sắc thái nổi bật, là thần thông tuyệt đỉnh, (nhờ Thiền định), và giải thoát rốt ráo (nhờ Thiền pháp Tứ Niệm Xứ = Catu Satipatthàna).

Trong 3 chương trước, chúng tôi đã đề cập về sự đắc các bậc Thiền định, đạt được nhiều loại thần thông hạn hữu, nhất là Thiên Nhân Thông, của Thánh Tăng Anuruddha rồi. Bây giờ xin nói qua Thiền pháp Tứ Niệm Xứ mà ông cũng là bậc có khả năng thực hành thành công siêu đẳng.

Sách chép: Thánh tăng A Nậu Lâu Đà nhiều lần được hỏi, nhờ đâu ông có một sự hiểu biết vô cùng "vĩ đại" (ám chỉ *Tuệ Đại Trực Giác* : Mahàbhiññatà), bao gồm

cả năm loại năng lực siêu phàm (như thấy xa vạn dặm, ngửi xa vạn dặm, ném xa vạn dặm, biết chúng sanh đang nghĩ gì, và biến hiện thân xác ở bất cứ nơi nào mình muốn, để tiếp xúc với đối tượng) - Cùng phẩm cách tuyệt đỉnh thứ sáu là đặc quả A-La-Hán, giải thoát?

Trong mỗi trường hợp A Nậu Lô Đà luôn luôn thanh tịnh trả lời rằng:

- Bần Tăng nhờ thực hành thiền định không gián đoạn, và sống với *Bốn Thánh Pháp Niệm Xứ* (Satipatthana), mà đạt được một số Thần Thông và Thánh quả giải thoát". (theo Tập Bộ Kinh số 47/28, 52/3, 6 và 11: Sanyutta Nikaya n. 47/28, 52/3, 6 & 11).

Riêng các khả năng siêu phàm, nhất là khả năng nhớ lại đến hàng ngàn chu kỳ đại kiếp trước, thì câu trả lời của Thánh Tăng có nội dung tương tự, được tìm thấy trong hai đoạn Tập Bộ Kinh số 52/12 và 52/11 (Sanyutta Nikaya n.52/12, 52/11).

Và để đề cao sự diệu dụng của riêng thiền pháp Tứ Niệm Xứ, Thánh Tăng A Nậu Lô Đà còn nói:

- Niệm Thân, niệm Thọ, niệm Tâm, và niệm Pháp. Bốn thiền tác này hằng giúp cho bần Tăng kiểm soát được những phản ứng vi tế, nằm sâu trong cảm thức hướng thiện, Ariya Iddhi, gọi là "*Linh Lực của bậc siêu nhân*".

(Chữ "*Ariya Iddhi*", học giả Hellmuth Hecker dịch ra Anh ngữ là: *Emotive reaction, called "The power of the noble ones"*).

Tiếp theo, A Nậu Lô Đà (Anuruddha) còn giải rõ:

- Nhờ bốn Niệm ấy mà bản Tăng có thể giác tỉnh, thấy được tâm nào là tâm thúc đẩy tạo nghiệp, và tâm nào là tâm không thúc đẩy tạo nghiệp, rồi bản Tăng vô tư, khách quan, bình đẳng quan sát, xem nó như nhau, thấy nó vô thường và thực hiện pháp Xả. (theo Tạng Bộ Kinh số 52/1: Saṅyutta Nikāya n. 52/1).

(Quý vị nào muốn nghiên cứu xa hơn về "Thiền Tâm Bình Đẳng, và Pháp Xả" nói trên, hãy đọc cuốn "The Heart of The Buddhist Meditation" của Nyanaponika, do London Rider và Co. xuất bản năm 1962, nhất là trang 181, đoạn 45).

Xa hơn nữa, Thánh tăng A Nậu Lô Đà cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của sự thực hành Tứ Niệm Xứ như sau:

- Bậc xuất gia mà chênh mẫn việc thực hành thiền pháp Tứ Niệm Xứ, thì chẳng khác nào họ không muốn tiến bước trên con đường Bát Chánh. (theo Tạng Bộ Kinh số 52/2). Vì rằng bốn Thánh Pháp Niệm Xứ này là ngọn đuốc soi đường, đưa hành giả đến mục tiêu cuối cùng là giải thoát, chấm dứt mọi khát vọng, tham lam. (Theo Tạng Bộ Kinh số 52/7: Saṅyutta Nikāya 52/7).

- Ví như dòng nước con sông Hằng, chảy qua Trung Ấn, không thể nào không ra biển, thì một Sa-môn khi thực hành Thánh Pháp Tứ Niệm Xứ, cũng không thể nào không đạt tới giải thoát, và thanh tịnh hằng gắng liền với đời sống phạm hạnh, để hành giả không thể nào bị

đọa trở lại, vào kiếp sống đau khổ trần tục. (theo Tập Bộ Kinh số 52/8 : Sanyutta Nikàya n. 52/8).

Một lần nọ, A Nậu Lô Đà bị bệnh nặng, ông đã làm cho tất cả đồng đạo vô cùng ngạc nhiên, về pháp thanh tịnh tâm thức của ông. Mức độ đau đớn thân xác do thân bệnh ông gây ra, nếu là người khác thì phải lăn lộn, quằn quại, hoặc ai gan lì lắm, cũng phải run rẩy tay chân, nhăn nhó mặt mày. Thế mà A Nậu Lô Đà vẫn điềm tĩnh dịu hòa. Ông thản nhiên giữ tâm trong pháp thiền, như một nhà điêu khắc lộ thiên, chăm chú tô điểm tác phẩm duy nhất của mình, mà không biết gì đến mưa nắng gay gắt, hay gió bão xung quanh.

Được hỏi nhờ đâu ông có thể chịu nổi những khổ bệnh tàn khốc như thế, A Nậu Lô Đà đã trả lời:

- Bần Tăng nhờ để tâm thường trú trong Thiền Pháp Tứ Niệm Xứ", Catu Satipatthana. (-Theo Tập Bộ Kinh số 52/10 : Sanyutta Nikàya n. 52/10).

Một hôm, Trưởng lão Xá Lợi Phất (Sàrìputta) đến thăm A Nậu Lô Đà (Anuruddha) vào buổi tối, và hỏi vị sư đệ này hiện tại đang thực hành thiền pháp gì, mà nét mặt ông luôn luôn tươi tỉnh và thanh tịnh, thì được trả lời:

- Bạch đại huynh! Tiểu đệ từng giây từng phút thường an trú tâm thức trong thiền pháp Tứ Niệm Xứ! Vì *niệm Thân*, *niệm Thọ*, *niệm Tâm*, và *niệm Pháp* là bốn sinh hoạt trong đời sống tinh thần, không thể thiếu, của một bậc giải thoát A-La-Hán.

Nhờ đó Trưởng lão Xá Lợi Phất mới biết được sự đặc quả Thánh Bất Lai của A Nậu Lô Đà. Trưởng lão liền tỏ lòng hoan hỷ, và tán thán công phu của vị Thánh nhân sư đệ này. (-Theo Tập Bộ Kinh số 52/9: Saṃyutta Nikāya n. 52/9).

Một lần khác, cả hai Trưởng lão Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên (Sāriputta ca Mahā Moggallāna ca), nhân cùng dịp luận đạo với A Nậu Lô Đà (Anuruddha), bèn hỏi ông sự khác biệt là gì, giữa một bậc đang tu tập (Sekhà) để tiến lên Thánh quả A-la-hán, và một bậc đã hoàn toàn giải thoát, không còn rèn luyện tâm tánh nữa (Asekhà), thì cũng được ông trả lời như sau:

- Bạch nhị vị đại huynh! Sự khác biệt giữa hai bậc ấy có thể nhìn thấy rất rõ ràng, trong tư cách thực hành Thiền pháp Tứ Niệm Xứ của họ! Bậc thứ nhất chỉ thuần thực một phần trong Thánh Pháp này, nên phải còn tu luyện thêm nữa, còn bậc thứ hai đã hoàn toàn thụ đắc, vì đạo quả đã luôn luôn nằm trong tâm tư họ, khiến họ "*sống bằng Tứ Niệm Xứ*" chứ không phải đang cố gắng thực hành Tứ Niệm Xứ nữa (theo Tập Bộ Kinh các số 52/4 - 52/5: Saṃyutta Nikāya ns. 52/4-5).

(Lời thêm của dịch giả: Theo kinh điển Phật Giáo Nam Truyền thì chữ "Sekhà" thường được dịch là bậc "Hữu học", ám chỉ ba hạng Thánh đầu tiên là Tu Đà Hườn, Tư Đà Hàm, và A Na Hàm. Họ còn tái sinh từ một đến bảy kiếp nữa, mới được giải thoát, nên phải tiếp tục tu tập. Nhưng chữ "Asekhà" ám chỉ Thánh quả A-la-hán, nghĩa là bậc "hết học" hay "vô học", không bị luân hồi

nữa. Hạng Thánh nhân A-la-hán này, khi hết tuổi thọ là nhập Niết bàn, giải thoát, như đức Phật vậy).

Ngoài ra, A Nậu Lô Đà (Anuruddha) cũng tiết lộ, là ông đã đắc được "Thập Đại Thần Công" như một vị Phật (Dasatathàgatabàla). Tuy nhiên, chú giải lại ghi rằng "Thập Đại Thần Công" của Thánh tăng A Nậu Lô Đà không hoàn toàn như "Thập Đại Thần Công" của một bậc Chánh Đẳng Chánh Giác. (theo Tập Bộ Kinh số 52/15-24: Saṃyutta Nikāya 52/15-24).

-ooOoo-

Phần 3

[V]

A NẬU LÔ ĐÀ VÀ NỮ PHÁI.

Tuy hầu hết những mẫu chuyện của A Nậu Lô Đà (Anuruddha), được thuật lại trong kinh điển, chỉ liên quan đến các đề tài Thiền pháp. Nhưng cũng có một số ít bản kinh nói về thái độ, hay tư cách, của vị Thánh Tăng này, đối với nữ giới. Chẳng hạn như một bản văn đã kể lại giai thoại sau đây:

Một lần nọ, A Nậu Lô Đà ẩn tu đơn độc trong một ngôi rừng vắng. Lúc ấy có một *tiên nữ* tên là *Jàlini*, từ cõi trời thứ ba mươi ba hiện xuống, cứ quanh quẩn bên ông.

Vị tiên nữ này vốn trong kiếp trước, khi tiền thân A Nậu Lô Đà làm vua trời Đế Thích (Sakka), thì nàng chính là chánh cung Hoàng hậu. Vì tuổi thọ của loài người, so với tuổi thọ của cõi Trời rất ngắn, chỉ như chốc lát trên thiên giới mà thôi. Và nghiệp lực đưa "hồn tiên" đi đầu thai xuống trần gian cũng hằng làm cho "hồn tiên" ấy *quên hết* mọi việc kiếp trước, nên A Nậu Lô Đà đã không lập tức nhận ra nàng là ai. Còn vị tiên nữ *Jàlini* kia thì cứ tưởng "Đế Thích" chồng mình, mê ngao du địa giới, nên còn hiện thân làm người, “chưa chịu về”, để nàng đi tìm....

Kết quả, do tính luyến ái vợ chồng trên thiên cảnh, trong lòng nàng chưa dứt, nên vị tiên nữ ấy, sau khi nhận ra A Nậu Lô Đà (là hậu thân của) Đế Thích, bèn yêu cầu ông phát nguyện làm sao cho sớm hết tuổi thọ làm người, để thoát sinh lên cõi trời, sum họp với nàng.

Giọng yêu cầu của tiên nữ rất ngọt ngào tha thiết, hòa với nét đẹp của một đệ nhất hoa khôi thiên giới giáng trần, khiến cho bất cứ phàm nhân nào nghe cũng phải say đắm, hướng chi "phàm nhân" này trong tiền kiếp, đã có duyên phu thê với nàng!

Thế nhưng A Nậu Lô Đà (Anuruddha) thản nhiên trả lời, bằng câu kệ rằng:

*"Này tiên nữ, đừng mê làm vương mắc.
Nơi Thiên cung còn tội báo nghiệp thân.
Nàng tắm tôi nên tình tiên ôm chặt.
Phu thế ư, hay nhân quả xoay vần?"*

Tuy nhiên, tiên nữ Jàlini vẫn không hiểu A Nậu Lô Đà nói gì, bèn dịu dàng phân bua, âm thanh ngọt ngào như tiếng đàn:

*"Thiếp chẳng thấy trong cõi trần hạnh phúc,
Tại sao người không bỏ xác về tiên?
Nơi đó Thiên Vương cao cả uy quyền,
Đây phép lạ và tuổi đời vô tận!"*

A Nậu Lô Đà lại phải giảng giải, bằng ba bài kệ ngôn ngữ rằng:

*"Nàng đã bị lậu vô minh che áng...
Chẳng hiểu thông lời chân thật Thánh nhân.
Pháp vô thường không phân biệt tiên, trần.
Duy điều kiện hợp tan là định luật!"*

*Bốn giai đoạn sinh, già, và bệnh, chết...
Từ điểm "không", tạo khổ, để hoàn "không"!
"Thân kiến" phù du, như kiếp nắng hồng,
Buổi trưa nóng, buổi chiều tàn lạnh ngắt !*

*Nàng có biết đường luân hồi muôn mặt ?
Bàn Tảng giờ, tâm quyết dứt đấng trình.
Kiếp chót này tu, tận diệt duyên sinh.
Vượt ba cõi, chỉ vào trong "không" tịnh".*

(N. Đ. Thoát dịch ra văn vần, theo Tập Bộ Kinh, số 9/6 Sanyutta Nikàya No. 9/6).

Một lần khác, một đám tiên nữ được mệnh danh là "Thiên Thần Kiều Diễm", rủ nhau xuất hiện trước mặt A Nậu Lô Đà (Anuruddha) . Sau khi đã chào kính vị Thiên Tăng, những tiên nữ này liền thay phiên nhau, khoe khoang với A Nậu Lô Đà rằng, họ có nhiều khả năng tuyệt diệu. Chẳng hạn như họ có thể trong nháy mắt, thay đổi màu da, mái tóc. Hoặc họ có thể tự biến giọng nói trở thành thanh tao, ngọt ngào, theo ý muốn v.v... Nghĩa là, họ mỗi khi ao ước một khoái lạc nào, thì tức khắc họ sẽ được toại nguyện.

Để thử xem những điều các tiên nữ vừa khoe khoang kia, là thật hay giả, A Nậu Lô Đà liền "nói thầm" trong tâm tư rằng: "Vậy các nàng hãy hóa ra màu xanh đi!". Thì lập tức họ hóa ra màu xanh. Rồi Thiên Tăng muốn thử lại một vài lần nữa, ông "đổi ý nói thầm ", bảo các tiên nữ chuyển ra màu đỏ, màu vàng, màu tím v.v... -Thì họ cũng đều làm được. Đặc biệt hơn, là họ còn có "Tha Tâm Thông", biết rõ những gì loài người đang suy nghĩ.

Chứng kiến sự thật ấy, Thiên Tăng A Nậu Lô Đà liền cảnh giác, giữ tâm hồn thanh tịnh, để an trú vào thiền pháp "Phi Tưởng", không cho tâm mình tư duy về bất cứ cái gì cả, nên ông ngồi im...

Lúc bấy giờ các tiên nữ cảm thấy vô cùng sung sướng, vì đã chứng minh được phép thuật của họ. Đoạn các tiên nữ vui thích, bắt đầu ca hát và khiêu vũ, xung quanh vị Thiên Tăng. Lời lẽ và điệu bộ vô cùng hấp dẫn, không

kể là một phàm nhân, ngay cả các tiên nam trên cõi trời Dục giới nhìn thấy, cũng phải say đắm, mê mẩn!

Thế mà A Nậu Lô Đà vẫn ngồi im, bất động. Vì ông đã an trú vững chắc *Lục Thức* vào trong một cõi thiền. (Lục thức là *nhãn thức*, *nhĩ thức*, *tỷ thức*, *thiệt thức*, *thân thức*, và *ý thức*). Nhất thời tuy Lục Căn của ông vẫn bình thường, nhưng "Lục Thức" không hướng đến, đề tiếp xúc với "Lục Trần", nên ngoại cảnh chẳng thể nào quấy nhiễu tâm linh ông được. (Lục căn là *nhãn căn*, *nhĩ căn*, *tỷ căn*, *thiệt căn*, *thân căn*, và *ý căn*. Lục trần là *sắc*, *thinh*, *hương*, *vị*, *xúc*, và *pháp*. Lục căn có thể ví như sáu cái cửa, và Lục trần là sáu đối tượng đập vào sáu cửa ấy).

Các tiên nữ, sau một hồi ca vũ, nhận thấy A Nậu Lô Đà không chú ý đến họ. Nghĩa là, ông đã chẳng chiêm ngưỡng gì sắc đẹp và pháp thuật kỳ diệu của họ, nên tất cả tự động biến mất, quay về Thiên giới.! (theo Tạp Bộ Kinh số 9/6: Saṃyutta Nikāya n. 9/6).

Nếu chúng ta nhớ lại thời A Nậu Lô Đà còn làm một Hoàng tử đẹp trai, sống trong nhung lụa vương cung, hằng ngày được nuông chiều hầu hạ, bằng ăn sung mặc sướng, gái đẹp và nhạc hay, thì chúng ta sẽ hiểu sâu xa hơn, cái khung cảnh tiên nữ ca vũ, môn trôn xung quanh ông, có thể là một thách đố đối với Thiền Tăng. Chính những gì ngày xưa, A Nậu Lô Đà đã say mê ưa thích, thì bây giờ ông lại dẹp bỏ.

Phải chăng nhờ Phật giáo mà A Nậu Lô Đà đã sớm được giải thoát? Nếu không do thiện hạnh đã gieo trồng

từ nhiều kiếp trước, ông có thể sẽ bị vướng mắc vào trong các lạc thú trên những cõi trời đầy quyền uy và hạnh phúc rồi. (Ám chỉ các tầng trời từ thứ ba mươi ba hay “Đạo Lợi” trở lên).

A Nậu Lô Đà sau đó nghĩ rằng, sự xuất hiện cảm dỗ của các tiên nữ vừa qua, đáng nhắc lại như một đề tài, để cho đức Phật chỉ dạy. Vì vậy, khi gặp Phật, ông đã tường thuật đầy đủ câu chuyện, và đặt câu hỏi rằng:

- Bạch đức Bôn Sư! Nhờ những đức hạnh gì, mà một người đàn bà có thể được sinh lên cõi Nữ Thần đẹp nhất Thiên giới?

A Nậu Lô Đà nêu câu hỏi ấy, không phải vì lòng còn ưa thích sắc đẹp của các tiên nữ, mà vì tính tò mò, muốn biết rõ nhân lành nào, đã dẫn đến một kết quả đặc biệt như thế !

Đức Phật từ bi trả lời:

- Nay A Nậu Lô Đà! Có 8 phẩm hạnh khiến cho một nữ nhân sẽ thoát sinh lên cõi trời mỹ sắc ấy là:

1. Người đàn bà sau khi lập gia đình, phải có nét hạnh chịu chuộng và thân ái đối với chồng.
2. Người nữ phải luôn luôn tỏ ra lịch sự, và hiếu khách đối với những thân nhân, mà chồng mình quý mến, nhất là cha mẹ chồng, và các hàng phạm hạnh đạo sĩ.
3. Người nữ phải chu toàn mọi việc gia đình, một cách cẩn thận và siêng năng.

4. Người nữ phải biết chăm sóc và hướng dẫn kẻ ăn người ở trong nhà, một cách có kế hoạch.
5. Người nữ phải có tính không phung phí tài sản của chồng, và biết cách gìn giữ an toàn.
6. Người nữ không thích cờ bạc rượu chè, và làm mọi cách để tránh cho chồng, khỏi mắc phải tật rượu chè cờ bạc, nguyên nhân làm cho chồng sạt nghiệp.
7. Người nữ nếu không "xuất gia" thì phải biết qui y, nương nhờ nơi Tam bảo, và nhất là nghiêm giữ năm giới cấm, và sau cùng :
8. Người nữ phải có lòng rộng lượng, thương người, cũng như biết chia sẻ của cải, sự sống của mình cho những ai đói rách (theo Tăng Chi Bộ Kinh số 8/46 Anguttara Nikàya n. 8/46).

Ngoài hai câu chuyện nói trên, liên quan đến các tiên nữ hiện ra thân người, trước mặt A Nậu Lô Đà, còn có nhiều điển tích trong kinh sách, thuật lại khả năng dùng "Thần Nhãn" của ông, để nhìn thấy những "*linh hồn nữ*" thoát sinh lên Thiên giới, hay bị đọa xuống các cảnh khổ (nhất là cõi địa ngục) như thế nào.

Một lần nạn A Nậu Lô Đà (Anuruddha) cũng hỏi Phật, người nữ vì phạm trọng tội gì, mà họ phải sinh vào địa ngục, thì được Phật trả lời rằng:

"Này A Nậu Lô Đà! Có 5 nguyên nhân làm cho một người đàn bà sẽ bị sa đọa là:

1. Thiếu niềm tin trong chánh pháp.
2. Không biết hổ thẹn khi đã lỡ làm điều bất thiện.
3. Chẳng ghê sợ tội lỗi.
4. Người thường nóng giận.
5. Đầu óc không bình tĩnh, dễ tin nhảm.

- Nay A Nậu Lô Đà! Xa hơn nữa, một người đàn bà, do năm tật xấu nói trên, có thể sinh ra nhiều ác tính khác, như thù vặt, ganh tị, keo kiệt, lang chạ, vô luân lý, lười biếng, và đãng trí. Rồi khi hết tuổi thọ, họ chắc chắn sẽ bị đọa vào địa ngục.

Nhưng ngược lại, nay A Nậu Lô Đà! Nếu một người đàn bà biết tu sửa, phát triển những đức tính đối trị sau đây, thì sẽ được tiến hóa:

1. Vững niềm tin trong chánh pháp.
2. Tự hổ thẹn với lỗi lầm của mình.
3. Ghê sợ tội lỗi.
4. Hoà dịu không nóng giận.
5. Tinh thần bình tĩnh sáng suốt.

Rồi từ đó các nét tốt của họ cũng hiện ra, là không chấp nhất thù hận, không ganh tị, không keo kiệt, trung thành với chồng, biết tôn trọng luật lệ (luân lý), siêng năng và chăm chỉ. Những đức tính ấy sẽ giúp họ tiến hóa lên

thiên đường (theo Tập Bộ Kinh số 37/5-24: Sanyutta Nikàya n. 37/5-24).

Và nhân một cuộc "pháp đàm" khác, A Nậu Lô Đà lại thuật cho đức Phật nghe rằng: Trong đời sống hằng ngày, có nhiều người đàn bà bề ngoài rất nghiêm trang, cử chỉ rất hòa dịu, thế mà khi họ hết tuổi thọ, thì ông "thấy" họ lập tức sinh vào địa ngục, là bởi làm sao?

Đức Phật trả lời:

- Này A Nậu Lô Đà! Có 3 nét xấu rất nguy hiểm trong một người đàn bà, luôn luôn dắt dẫn họ đi thẳng vào con đường địa ngục là: Buổi sáng họ keo kiệt với những người xung quanh, buổi trưa ham muốn của cải danh vọng, và buổi tối đòi hỏi tình dục (theo Tăng Chi Bộ Kinh số 3/127: Anguttara Nikàya n. 3/127).

Ngoài ra, những thuật sự nói về kiếp trước của A Nậu Lô Đà, cũng mô tả mối liên quan sâu xa, của tiền thân ông với phái nữ. Tất cả đều chứng tỏ A Nậu Lô Đà, xuyên qua những kiếp xa xưa, đã được phái nữ ngưỡng mộ rất nhiều. Và trong những tiền kiếp ấy, ông đã bị đầu thai làm thú vật chỉ có một lần. Chuyện như sau :

Khi ấy, tiền thân ông sinh làm *chim bồ câu rừng* và bồ câu mái bạn nó, đã bị một điều hâu sát hại. Để đối phó với nỗi khổ buồn thương, tử biệt bạn đồng hành, chim bồ câu trống đã quyết định nhịn đói cho đến khi vơi đi mọi cô độc sợ hãi.

Câu chuyện buồn thương và nhịn đói, vì nhớ bạn của tiền thân A Nậu Lô Đà làm chim, đã được kể lại bằng những câu kệ sau đây:

*"Trong kiếp ấy vì ham vui mà khổ...
Tôi đã làm chim, cùng bạn bay xa.
Gặp phải điều hâu, cái chết xóa nhòa.
Một sinh mạng theo tử thần tan tác.*

*

*Sống thơ thân, nhớ bóng hình đã mất.
Kiếp cô đơn, ngày tháng lạnh lùng trôi...
Tuyệt thực cho vơi bất hạnh cuộc đời.
Mong cái khổ đừng bao giờ trở lại !"*

(Nguyễn Điều thoát dịch ra văn vần, theo Jàtaka n.490 :
Túc Sinh truyện số 490)

Còn một câu chuyện tái sinh, rồi vì đa tình mê sắc, đã gây oan nghiệt, cũng xin kể ra đây, để quý vị Phật tử thấy rằng A Nậu Lô Đà trước khi trở thành Thánh nhân, trong vô lượng kiếp luân hồi, ông cũng đã từng có tâm ác độc, như bao nhiêu chúng sanh tội lỗi khác:

Kiếp ấy, tiền thân A Nậu Lô Đà sinh làm vua, trong khi săn bắn giữa rừng, ông gặp phải một người đàn bà cực đẹp, đẹp đến nỗi mà ông lập tức si tình.

Và để chiếm hữu giai nhân tuyệt sắc ấy, nhà vua liền giương cung bắn vào chồng nàng, gây trọng thương. Nhưng người đàn bà đã không sợ sệt trước quyền uy của một vị vua, cũng như không mê mờ trước cảnh sống

vương giả, mà nhà vua sẵn sàng cống hiến. Nàng mạnh dạn tố cáo sự ác độc của nhà vua, và tuyên bố quyết chết theo chồng, chứ không để tấm thân mình bị kẻ tàn bạo làm hoen ố. Kết quả, nhà vua đã thức tỉnh, rồi hối hận bỏ đi, để lại sau lưng một người đẹp, bên cạnh một nạn nhân của tính háo sắc. Cũng may là chồng người đàn bà ấy, bị thương không đến nỗi tán mạng.

Và người đẹp trong "đoản kịch" nghiệt ngã ấy không ai khác hơn là tiền thân của Da Du Đà La (Yasodharà), cùng chồng nàng là tiền thân đức Bồ Tát Sĩ Đạt Ta (Siddhatta), người mà trong kiếp chót đã viên tròn Phật quả, đồng thời trở thành Bôn Sư của Thánh Tăng A Nậu Lô Đà (theo Túc Sinh truyện số 485: Jàtaka n. 485).

Xong chuyện gây oán, giờ xin thuật qua chuyện tạo ân: Một kiếp nọ, tiền thân A Nậu Lô Đà sinh làm vua trời Đế Thích, rồi tìm cách tiếp độ tiền thân đức Bồ Tát, tái sinh làm một nhạc sĩ, thổi tiêu rất hay, tên là Guttila.

Lúc ấy Đế Thích dụng tâm khuyến khích cho ba trăm nữ thần giáng trần để luân vũ, theo giọng tiêu trầm bổng, réo rắt của Guttila. Và họ đã hòa điệu nhạc vũ một cách liên hoan như thế đến ba lần. Qua lần thứ tư theo lời yêu cầu của toàn thể tiên nữ, Đế Thích đã mời và dùng thần thông đưa nhạc sĩ Guttila, lên thổi tiêu trên Thiên cảnh, do ông ngự trị.

Khi kết thúc âm nhạc, Guttila động tính tò mò bèn hỏi các nữ thần, do phước báu nào mà họ được sinh lên cõi trời, thì được trả lời rằng: "Chúng tôi sở dĩ được hưởng hạnh phúc này, là nhờ kiếp trước thường xuyên cúng

đường các bậc phạm hạnh, cũng như thường xuyên nghe chánh pháp, đồng thời thường xuyên bố thí đến kẻ nghèo, nhất là bố thí bằng sự kính trọng, không nóng giận và ngạo mạn.

Chỉ nghe câu trả lời ấy, nhạc sĩ Guttila (tiền thân đức Bồ Tát) liền sinh lòng thỏa thích, và hạt giống "thiên tánh" tự nhiên sống lại trong tâm hồn ông. Từ đó về sau, tuy làm người, nhưng nhạc sĩ Guttila vẫn thỉnh thoảng lên thổi tiêu trên các cõi trời. (theo Túc Sinh truyện số 243: Jataka n. 243)

Trở lại đời sống Sa-môn hiện tại của A Nậu Lô Đà. Những đặc điểm nổi bật và những khả năng xuất chúng của ông, đã được đề cập rồi. Bây giờ xin nói qua một biến cố liên quan đến ông, mà từ đó đức Phật đã chế ra một điều luật.

Số là A Nậu Lô Đà và sư đệ là Tôn giả A Nan Đà (Ānanda), tức hai trong số những đại đệ tử thân cận nhất của đức Phật, một hôm là duyên cớ để đức Phật chế ra hai điều luật. Cả hai điều luật ấy đều áp dụng cho tỳ khưu Tăng trước phái nữ. Điều luật thứ nhất gọi là Pācittiya 83 (Ứng Đối Trị 83), và A Nan Đà là "chứng nhân" trong đề tài. Điều luật thứ hai do câu chuyện “phiêu lưu” sau đây:

Một thời Thiên Tăng A Nậu Lô Đà có việc phải du hành, xuyên qua vương quốc Kosala, hướng về thành Xá Vệ (Sāvatthi). Vào một buổi tối mưa gió, ông đến ngôi làng kia, và không tìm ra một tu viện, tịnh xá hay một nơi nào thích hợp, cho các hàng đạo sĩ cư ngụ.

Thiền Tăng bắt buộc phải xin tạm trú tại mái ngoài, của một quán trọ, do một người đàn bà xinh đẹp làm chủ. A Nậu Lâu Đà yên trí rằng "Mái ngoài là một khoảng cách biệt, Tăng sẽ có thể tá túc qua đêm được".

Nhưng chẳng bao lâu sau, số người lỡ đường, xin vào ngụ trọ càng lúc càng đông, khiến cho nữ chủ nhân bỗng "đổi ý" mời Thiền Tăng vào nghỉ tận phòng trong. Bà viện cớ rằng ở đó yên tĩnh, và giường chiếu cũng thơm mát hơn.

A Nậu Lâu Đà, trước hoàn cảnh đông người như thế, phải trầm tĩnh yên lặng, tức là ông mặc nhiên chấp thuận, chẳng tìm hiểu "ẩn ý" của nữ chủ quán. Ông nào biết rằng, nữ chủ quán ấy trước khi mời Thiền Tăng vào nghỉ bên trong, bà đã quan sát thấy ông là một tu sĩ khôi ngô, tuấn tú, nên sinh lòng ái cảm.

Thế là, khi mọi người ai đều an giấc, nữ chủ nhân bèn vô tư phòng trang điểm, mình ướp đầy dầu thơm, và mang hết những nữ trang đẹp nhất lên người. Đoạn bà bước vào phòng A Nậu Lâu Đà nhoèn miệng cười, nói:

- Này đạo sĩ đáng kính! Ngài vừa hiền hậu, vừa anh tuấn, vừa khỏe mạnh. Mới trông thấy Ngài là tiện nữ đã yêu mến rồi. Thật là một đại hạnh cho tiện nữ, nếu được Ngài xem như một hiền phụ.

A Nậu Lâu Đà nhất thời ngồi im.

Nữ chủ quán thấy vậy tưởng lầm rằng sự "im lặng" ấy là chấp thuận. Bà lập tức mở hết đồ nữ trang, gom tất cả tiền bạc, đem để trước mặt A Nậu Lâu Đà, rồi tiếp:

"Xin quý nhân hãy nhận lãnh những lễ vật mọn này, cho thiếp được an lòng.

Nhưng A Nậu Lâu Đà vẫn ngồi yên. Vì Lục căn của ông lúc đó đã được an trú vững chắc trong một cõi Thiên, nên ông chẳng hay biết gì cả.

Sự "im lặng" lần thứ hai càng làm cho người đàn bà khích động. Bà vội vàng cởi hết quần áo ngoài ra, để lộ một tấm thân diễm kiều kêu gọi, rồi bắt đầu khiêu vũ xung quanh chiếc giường A Nậu Lâu Đà.

Tuy nhiên, vị Sa-môn trước sau vẫn bất động. Ông như một tượng đá uy nghi, trước mọi cảm dỗ xác thịt, trước mọi vàng bạc hào nháng, và mê hoặc của cuộc đời.

Lần này nữ chủ quán bất chợt ngạc nhiên. Bà ngạc nhiên tột cùng vì nhận thấy không một cử chỉ lừa dối, mồi mọc nào của bà, được đối tượng chú ý. Thật là một chuyện phi thường, bởi bà rõ ràng là một giai nhân tuyệt sắc, chứ không phải là kẻ xấu xí hèn mọn gì.

Từ ngạc nhiên người đàn bà liền ngưỡng mộ. Bất thần bà quỳ xuống trước mặt A Nậu Lâu Đà tán dương:

- Thật là thánh thiện! Thật là cao thượng! Này bậc đạo sĩ, Ngài là một siêu nhân, một Thiên thánh không lệ thuộc giác quan, mới có tư cách như thế đối với tiện nữ! Vì trên đời này từ trước tới nay, chỉ có những nam nhân

giàu sang, quyền quý mang đầy của cải và danh vọng đến mọp bên chân của tiện nữ để xin xỏ tình yêu, chứ chưa bao giờ có một người thờ ơ, trước sự phủ phục của chính tiện nữ cả.

Sau đó, người nữ chủ nhân quán trọ bỗng tỏ ra hối hận. Bà chậm chạp mặc tất cả quần áo, cùng đồ nữ trang trở lại, rồi một lần nữa phủ phục dưới chân A Nậu Lâu Đà, để xin Thiên Tăng tha thứ cho những hành động cảm dỗ vừa qua.

Lúc bấy giờ A Nậu Lâu Đà mới mở mắt ra, và thanh tịnh xá lỗi cho người đàn bà lầm lạc. Đồng thời ông cũng khuyên bà nên sáng suốt chỉ huy lấy tâm tư mình. Vì bà còn trẻ và rất đẹp, nếu không cẩn thận, bà có thể bị khổ lụy, bởi tình yêu trong tương lai...

Tất nhiên vở kịch tình cảm bỗng bột được kết thúc ở đó, và người đàn bà đã trở về phòng mình, một cách yên tâm nhờ "giác ngộ".

Sáng hôm sau, mọi người đều thấy nữ chủ nhân quán trọ phong độ rất khiêm cung, nét mặt rất vui vẻ, mang thức ăn điểm tâm đến cúng dường tận tay A Nậu Lâu Đà. Vị Thiên Tăng cũng thuyết cho nàng nghe một bài pháp, khiến cho nữ chủ nhân quán trọ, bỗng chốc trở thành Phật tử, và tình nguyện suốt đời sống đúng theo lời Phật dạy.

A Nậu Lâu Đà sau đó tiếp tục cuộc hành trình. Ông đến tu viện Phật giáo ở Xá Vệ (Sàvatthi) vào một buổi

chiều. Khi ông thành thật kể lại chuyện ấy cho một đồng đạo nghe, thì được đức Phật kêu vào quở trách:

- Nay A Nậu Lô Đà! Một Tỳ-khưu xuất gia theo Phật giáo không được ở đêm trong ngôi nhà do người nữ làm chủ, cũng không được ngủ chung phòng có nữ nhân! Như Lai chế ra luật cấm này kể từ ngày hôm nay, và gọi đó là giới Ưng Đối Trị (theo Tạng Luật, phẩm Vibhanga, phần điều răn Pācittiya đoạn số 6).

Thuật sự này chứng tỏ rằng, Thiên Tăng A Nậu Lô Đà đã nhờ thiên pháp, chỉ huy được con tâm, mà ông tránh khỏi cảnh khổ làm nô lệ cho dục vọng. Sức mạnh an trụ của ông đã đánh thức và cảm hoá được người đàn bà lửa dục đang bừng cháy, khiến đương sự tỉnh ngộ, ăn năn, trở về với chánh pháp, rồi quy y Phật, quy y Pháp và quy y Tăng.

Do đó, chúng ta chúng ta có thể nói rằng Thiên pháp của A Nậu Lô Đà, không những đem lại an vui cho chính ông, mà còn mang đến giác ngộ cho người khác. Người khác ở đây nếu căn cứ theo câu chuyện vừa kể là phái nữ vậy.

Tuy nhiên, khi đức Phật chế ra điều luật nói trên, Ngài đã "quở trách" A Nậu Lô Đà (Anuruddha) chỉ như một duyên cớ mà thôi, chứ không phải Phật chẳng tin vào đức hạnh của vị Đại đệ tử này. Vì rằng, các phàm Tăng, tốt hơn là nên tránh trước, đừng để rơi vào một tình trạng cảm dõ không lối rút lui như thế, vì họ có thể gục ngã bởi dục vọng một cách dễ dàng.

Nghĩa là đức Thế Tôn, do lòng từ bi, Ngài đã không muốn cho chư đệ tử sơ cơ, rơi vào vòng nguy hiểm. Nếu đọc kỹ trong kinh điển, chúng ta sẽ thấy rằng : Lúc sinh tiền đức Phật thường khi đã ngăn ngừa cho những phạm Tăng một số "trợ duyên" gây tội, hơn là để cho họ tự biết tự tu.

Câu chuyện định tâm của Thánh Tăng A Nậu Lô Đà ở phương Đông, hơn 2500 năm trước, có nhiều điểm tương đồng với đức tánh của Thánh Bernard De Clairvaux trong sử sách Pháp : Rằng chuyện xảy ra vào đầu thế kỷ thứ XII, nhưng được các sử gia chép vào sách năm 1115: Một hôm, vị ẩn sĩ trẻ tuổi này (Bernard De Clairvaux) dừng chân nghỉ đêm trong một quán trọ. Ông đã được chủ quán dành cho một chiếc băng nơi phòng khách, vì những chỗ khác đã có người chiếm trước. Thành linh nửa đêm, cô con gái của chủ quán, vốn tính thích những nam nhân đẹp trai, tự mò đến tỏ tình. Nhưng Bernard De Clairvaux đã ôn hòa từ chối. Và vì trời rét, ông đã buộc lòng phải để hở 1 bên tấm chăn bông, và nói với cô gái:

- Nếu cô chỉ cần một chỗ ngủ, thì cái băng này có thể đủ cho hai người! Nhưng nếu cô tìm một cái gì khác, thì cô sẽ thất vọng !

Sự thản nhiên hoàn toàn, trước cám dỗ xác thịt của Bernard De Clairvaux, đã làm cho cô gái kính trọng, và hổ thẹn bỏ đi. Điểm giống nhau của hai vị Thánh, một ở phương Đông và một ở phương Tây, là họ tự chỉ huy được tâm hồn mình, rồi thuyết phục người khác, bằng

ting thần và hạnh kiểm trong sạch, thánh thiện, chứ không phải bằng giảng đạo.

Phần 4

[VI]

GIẢI ĐÁP THẮC MẮC VÀ VA CHẠM CỦA SA-MÔN A NẬU LÂU ĐÀ

Một hôm nọ, vị kiến trúc sư (có sách gọi là viên thợ mộc) của triều đình, tên là Pañcakanga, đã mời Thiền Tăng A Nậu Lâu Đà đến tư gia, để cúng dường thực phẩm. Đây là một cư sĩ Phật tử, mà căn cứ theo những kinh điển khác, là một người khá thông hiểu Phật giáo, và rất nghiêm túc trong việc tu hành.

Do đó, sau buổi *trai tăng*, Pañcakanga, liền vấn đạo Thiền Tăng A Nậu Lâu Đà (Anuruddha) rằng:

- Bạch Thiền Sư! Đệ tử có một thắc mắc vi tế, muốn nhờ Thiền Sư giảng giải. Đó là việc một số Sa-môn đã khuyên đệ tử nên thực hành «pháp thiền» bằng cách "*An*

trụ tâm vào một cảnh duy nhất". (Thiền Định), -tức là giữ tâm trong một đề mục giới hạn, không phóng ra ngoài, hay tinh tấn «gạt bỏ» những cảnh khác. Nói rõ hơn là làm cho tâm "cô đọng lại", chỉ biết có «một cảnh» mà thôi, để sau cùng thuần thục với cảnh ấy và "hoàn toàn đồng nhất" (Mahaggatà Cetovimutti), thì.... được «giải thoát».

Và một số Sa Môn khác lại khuyến khích đệ tử hãy tu «pháp thiền», bằng cách "*Để tâm duyên theo hiện cảnh đến vô cực. Hiện cảnh đây là cảm giác. Nghĩa là tâm chỉ biết cảnh và cảm giác nào xảy ra sau cùng, hay cảnh và cảm giác nào, đang có mặt trong giây phút hiện tại*". -Tức là vì vô thường (Aniccà), không có cảnh và cảm giác nào, đáng cho tâm hành giả duyên theo hay định vào cả (Appamanà Cetovimutti). Như thế thì... cũng được giải thoát.

Vậy đệ tử muốn biết hai cách tu tập thiền pháp ấy, tựu trung giống nhau hay khác nhau, và đưa đến kết quả như thế nào ?

A Nậu Lô Đà vui vẻ phân tích rằng :

- Hai cách tu tập Thiền Pháp này *hoàn toàn khác nhau, nhưng chúng lại liên lập*. Cách thứ nhất ám chỉ sự an trụ con tâm trong một đề mục nhất định, hay "giới hạn" nào đó. Chẳng hạn như đề mục là một trong Tứ Đại (gồm Đất=Pathavì, Nước=Apo, Lửa=Tejo, hay Khí=Gió=Vayo). Rồi khi tâm đã đắc định, an trú vững vàng xuyên qua các bậc Thiền (Jhàna), thì hành giả sẽ thấy

tâm hoàn toàn "đại nhập" và hoàn toàn "đồng hóa" với đề mục, nó tự nhiên sẽ không còn giới hạn.

Chữ Phạn gọi trạng thái này là «Patibhàgà Nimitta». Tỷ dụ đề mục của hành giả là «Nước» (Vàyo kamatthana), thì khi tâm của hành giả đã đắc Định, thuần thực trong các bậc Thiền rồi, *"tâm định vào nước"* ấy sẽ hoàn toàn hội nhập, hoàn toàn đồng hóa, thành tất cả nước trên mặt đất, từ một điểm nhỏ nhất như nguyên tử (bụi sương), cho đến tất cả nước trên thế gian này. Chữ Phạn đồng nghĩa với tính *"hòa nhập tuyệt đối"* ấy là "Mahaggatà Cetovimutti".

Tình trạng hội nhập, đồng hoá của tâm định trong pháp thiền này, cũng không phải chỉ biểu hiện trên phương diện *nguyên chất, bản chất*, hay *dung môi*, mà còn biểu hiện cả trên phương diện sắc tướng nữa. Sự đồng hóa toàn diện đó, trong kinh chữ Phạn gọi là «Đề mục biến thành không đề mục» (Kasīnavimutti), hay «Đối tượng vô biên giới».

Nhưng cách tu tập thiền pháp thứ hai, ám chỉ sự phát triển khả năng của nội lực quan sát, để thấy rõ tính vô thường trong các cảnh của tâm. Khả năng này cần một "Pháp Cảnh" rộng hơn, hay càng rộng càng tốt, rộng đến "Vô Cực" (Brahma Vihāra dhamma). Đây là một khả năng diệu dụng, khi hành giả đã thuần thực định lực trong các bậc Thiền (Jhāna). "Pháp Cảnh Vô Cực" đó có thể giúp hành giả không vướng vào bất cứ «thức cảnh» nào. Tuyệt phẩm này cũng gọi là «Toàn Xả», tương đương với phẩm thứ tư trong Tứ Vô Lượng Tâm (gồm

TỪ=Mettà, BI=Karunà, HỖ=Mudità, và XẢ=Upekkhà).

Hai cách tu thiền ấy tuy hoàn toàn khác nhau, nhưng chúng liên lập với nhau. Cách thứ nhất là nền tảng cho cách thứ hai. Cách thứ nhất gọi là «*rèn luyện nội lực đến vô biên*», và cách thứ hai gọi là «*xử dụng nội lực đến vô cực*». Hai cách ấy nếu hành đúng, thì tâm sẽ hết vướng mắc, không biên giới, giải thoát !

Tiếp theo, A Nậu Lô Đà còn nhắc đến các loại chư thiên trên cõi trời Sắc giới (Rùpàvacara), để dẫn chứng và so sánh các bậc tu thiền khác nhau. Ông nói:

- Chư thiên trên cõi trời Sắc giới, tuy ở cùng một cảnh tượng, nhưng cũng có nhiều loại cao thấp khác nhau: Chư Thiên nào nhờ tu luyện từ kiếp trước thuần thực, mà mức độ định tâm hiện tại cao hơn, thì hào quang của họ sáng hơn. Còn vị nào mức độ định tâm tầm thường, thì hào quang của họ yếu ớt. Riêng những chư Thiên nào, trình độ định tâm đạt đến Tam Thiền, Tứ Thiền hay Ngũ Thiền, thì hào quang của họ tỏa mạnh và xa vô cùng, không thể đo lường được.

Mặt khác, sự mạnh hay yếu của các loại hào quang đó cũng chứng tỏ rằng, giác linh của các hạng chư Thiên ấy rất trong sạch, hay tương đối trong sạch, tức là thanh tịnh nhiều hay thanh tịnh ít.

Và để trả lời một câu hỏi khác, do một Sa-môn nêu ra, liên quan đến các hạng chư Thiên vừa nói, A Nậu Lô Đà còn xác nhận rằng, ông sở dĩ biết rõ trình độ giác

linh của chư Thiên như thế, là bởi nhiều kiếp trước ông đã từng "sống" với họ, rồi kiếp này nhờ tu thiền tinh tấn, đắc được Thiên Nhân Thông, Thiên Nhĩ Thông, Tha Tâm Thông v.v... mà ông có thể "giao cảm", "nói chuyện" với họ. (theo Trung Bộ Kinh số 127: Majjhima Nikàya 127).

(Ghi chú: Chư Thiên ở cõi trời Sắc giới, tiếng Phạn gọi là Ābhassarā Devā, có nghĩa là "Linh thức" sống trong một môi trường tuy còn sắc tố, nhưng rất tinh vi, thanh khiết, so với thân thể ô trược của loài người, và các giống sinh vật khác trên trần gian. Có sách nói "Sắc tố tinh khiết" ấy là các vi tử rất nhẹ, loãng trong ánh sáng, và có thể di chuyển ở ngoại tầng không khí một cách thần tốc. Thiên chúng ở cõi Sắc giới này, theo kinh điển ghi rõ, thì trình độ định tâm của linh thức họ, tối thiểu cũng tương đương với đệ nhị thiền trong "Thanh Tịnh Đạo" của Phật giáo).

Một điển tích khác cũng thuật lại rằng: Khi ấy, đức Phật đang thuyết pháp cho các hàng đệ tử nghe, tại một quăng trường lộ thiên, nhân nói về hạnh tri túc, bỗng đức Phật quay sang hỏi A Nậu Lô Đà:

- Này A Nậu Lô Đà! Ông có hài lòng với đời sống Sa-môn hiện tại không?

- Bạch đức Bôn Sư! Đệ tử hoàn toàn thỏa mãn, an vui với đời sống tri túc, giảm thiểu vật chất này.

Liền đó, đức Phật bèn tán dương:

- Nay chư Tỳ-khưu Tăng! Ai là kẻ phát nguyện xuất gia ngay lúc còn trẻ, tuổi đời đang thanh xuân, quyền uy, tiền tài, danh vọng có đầy đủ, mà chối bỏ để chọn lấy đời sống phạm hạnh, là người đáng khen ngợi! Kẻ ấy xuất gia, không phải vì để tránh bị vua chúa gia hình, cũng không phải vì mất hết của cải rồi thất vọng, lo sợ nghèo đói, hay nợ nần, mà tìm nơi ẩn dật. Họ xuất gia vì muốn sống trong Pháp bảo nhiệm mầu, giải thoát! Do đó, những gì họ tinh tấn thực hành hằng ngày, vốn chẳng phải để khoe khoang, mà là để tìm thấy hạnh phúc chân thật, nhất là hạnh phúc an tịnh trong các bậc Thiền, hạnh phúc tẩy trừ được năm chướng ngại nội tâm, và hạnh phúc diệt tận những phiền não, ác pháp hằng làm cho họ sa đọa. Mục đích duy nhất của họ là tiến lên Thánh quả giải thoát.

Rồi trước khi chấm dứt lời tán dương, đức Phật còn nhấn mạnh:

- Nay chư Tỳ-khưu Tăng! Vì vậy, mỗi khi Như Lai công bố sự đắc quả Bất Lai của một Sa-môn viên tịch, Như Lai không nói để đề cao một đệ tử Phật, mà là để khuyến khích những bậc phạm hạnh sinh tiền, nên theo gương giải thoát kia, mà tinh tấn đạt đạo quả cho chính mình, trước khi nhắm mắt..

Và những lời khen ngợi của đức Phật đó, đã làm cho Thiền Tăng A Nậu Lô Đà được khích lệ không ít. (theo Trung Bộ Kinh số 68: Majjhima Nikàya No 68).

Riêng các câu chuyện nói về sự xuất hiện của A Nậu Lô Đà trên cõi trời, thì Tập Bộ Kinh số 6/5 (Sanyutta Nikàya No. 6/5) có đoạn ghi lại như sau:

Khi ấy đức Phật phóng thần quang biết được một vị trời trên cõi Phạm Thiên (Brahma) đang lâm lạc, suy nghĩ rằng: "Các Sa-môn, đạo sĩ trần gian, dù tu tập tinh vi đến đâu, cũng không thể gia nhập vào cõi Phạm Thiên của mình được!".

Đức Phật liền hóa thân thành *một vầng ánh sáng*, bay thẳng lên cõi Phạm Thiên, và xuất hiện an tọa trước mặt vị trời đó. Thấy đức Bốn Sư tự nhiên biến mất, bốn thượng đệ tử là Đại Ca Diếp (Mahà Kassapa), Đại Mục Kiền Liên (Mahà Moggallàna), Đại Ca Phi Na (Mahà Kappina), và A Nậu Lô Đà (Anuruddha), vội dùng "Thiên Nhân Minh" tìm xem Phật đang ở cảnh giới nào, thì họ được biết đức Phật đang ở cõi trời, để tiếp độ một Phạm Thiên lâm lạc. Cả bốn vị Đại đệ tử không hẹn mà cùng hiển lộng thần thông bay lên hầu Phật. Khi đến nơi, họ đồng cung kính đánh lễ đức Thế Tôn, rồi tuần tự ngồi sau lưng đức Phật, chừa một khoảng cách vừa phải.

Vị Phạm Thiên đang tư duy tự đắc, về sự cao cả của cõi trời mình, bỗng thấy xuất hiện không phải chỉ một đức Phật Cồ Đàm, mà còn có cả bốn vị Đại đệ tử thần thông siêu đẳng nữa, thì ông lập tức thức tỉnh, dẹp bỏ ngạo mạn, và tán dương oai lực của Phật Toàn Giác, cùng chư Đại đệ tử.

Một lần khác, Thiên Tăng A Nậu Lô Đà theo thói quen, thức dậy vào nửa đêm để tụng "Kinh Cứu Khổ"

cho đến sáng. Bất chợt ông "nghe" tiếng một nữ nga quý rầy đưa con trai rằng:

- Này con! Con hãy im lặng cùng mẹ nghe Phật ngôn! Nếu chúng ta hiểu rõ lời Phật dạy, và cố gắng hành đúng theo, thì chúng ta sẽ được rất nhiều hạnh phúc, và sẽ được giải thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi, nhất là được giải thoát khỏi kiếp làm nga quý này!

A Nậu Lô Đà lập tức dùng "Thần nhãn" quan sát, thì ông thấy hai mẹ con một nữ nga quý đang khép nép, cung kính đứng nhìn ông. (Theo Tập Bộ Kinh số 10/6: Saṃyutta Nikāya No. 10/6).

Trở lại việc va chạm không thể tránh khỏi trong đời sống làm người, Thiên Tăng A Nậu Lô Đà cũng bị "chỉ trích" vì dám học trò:

Số là khi ấy xảy ra vụ tranh luận giữa hai nhóm tỳ khưu tại Kosambì. Tôn giả A Nan Đa (Ānanda) vào hầu Phật, thì được Phật hỏi xem cuộc tranh luận ấy đã chấm dứt chưa. A Nan Đa liền tình thật thưa rằng:

- Bạch đức Thế Tôn! Cuộc tranh luận vẫn còn tiếp tục, vì một đệ tử của sư huynh A Nậu Lô Đà, đang cứng đầu chia rẽ Tăng già, mà sư huynh (ám chỉ A Nậu Lô Đà) chưa khuyên răn gì cả .

Tôn giả A Nan Đa sở dĩ chỉ trích như vậy, vì ông vừa hay tin rằng trong lúc có chuyện lộn xộn giữa Tăng chúng, thì Thiên Sư A Nậu Lô Đà lại cùng hai huynh đệ khác là Nandiya và Kimbila, bỏ vô rừng Gosinga để

tu thiền nhập thất, chăm lo trau dồi thiền định của chính mình, chẳng ngó ngang gì đến sự "xung đột" của những đồng đạo xung quanh.

Vì chỉ mới đắc đạo Tu Đà Hườn (bậc Thánh thấp nhất), nên A Nan Đà còn một ít phàm tính. Đối với ông, trách nhiệm của một vị thầy rất quan trọng, bởi những tỳ khưu đang tranh chấp kia, có một số người vốn là đệ tử của A Nậu Lô Đà.

Sự chỉ trích của Tôn giả A Nan Đa sau đó được mô tả rõ rệt hơn nữa, qua câu nói của ông, đã "phản nản" với đức Bổn Sư như sau :

- Bạch đức Thế Tôn! Đại Sư huynh A Nậu Lô Đà (Anuruddha) , nếu bạn tu thì đừng thu nhận đệ tử, còn thu nhận đệ tử thì phải chú ý hướng dẫn họ !

Nhưng đức Phật đã từ bi phân giải:

- Này A Nan Đa ! Ông chớ nên lẫn lộn giữa vai trò làm thầy với sự vô minh của một số học trò. A Nậu Lô Đà có thể có duyên lành, cho các tu sĩ ấy xuất gia, nhưng ông lại không có "oai duyên" để quở trách. Vậy thì trong khi vắng mặt A Nậu Lô Đà, ba đại Sa-môn khác là A Nan Đa, Đại Ca Diếp, hay Đại Mục Kiền Liên, đều có thể can thiệp, chấm dứt cuộc tranh chấp, giữa các Tỳ-khưu Kosambì.

- Ngoài ra, này A Nan Đa ! Cũng có những hạng tu sĩ không thể sửa đổi tật xấu, và họ rất hài lòng khi những đồng đạo xung quanh, bị vướng mắc trong một cuộc

tranh luận kéo dài. Nhờ thế, họ sẽ không bị các bậc Bôn Sư chú ý tìm ra ác tâm của họ, khiến họ có thể bị trục xuất ra khỏi Tăng chúng (theo Tăng Chi Bộ Kinh 4/241: Anguttara Nikàya 4/241).

Vả lại cũng có trường hợp : Hai người đệ tử trong hiện tại, có thể có hai ông thầy hướng dẫn hai cách khác nhau, nhưng hai người đệ tử đó, trong quá khứ lại có ác nghiệp đã tạo từ nhiều tiền kiếp giống nhau, nên kiếp này họ tự nhiên hành động như nhau. Đây là trường hợp của hai Tỳ-khưu mất nét, một là đệ tử của A Nan Đà, và một là đệ tử của A Nậu Lô Đà.

Cả hai Tỳ-khưu ấy đều rất ngạo mạn, luôn luôn muốn tỏ ra mình là người hữu lý nhất, trong các cuộc tranh luận. Kết quả, Tôn giả A Nan Đà, dù thường xuyên quở trách đệ tử, vẫn không thay đổi được hạnh kiểm của học trò. Còn A Nậu Lô Đà cứ lo tu thiền làm gương, thì đệ tử cũng chẳng nhận ảnh hưởng gì của thầy. (Theo Tạp Bộ Kinh số 16/6: Saṃyutta Nikàya No. 16/6).

Thời đức Phật và chư đại Thánh Tăng còn tại tiền, mà vẫn có những tu sĩ như thế, huống chi là thời bắt đầu mặt pháp của chúng ta ngày nay. Người Phật tử đọc đến đây chắc có thể cũng thấy được cái tính *tương đối* trong mọi vấn đề !?

-ooOoo-

[VII]

TIỀN KIẾP CỦA NẬU LÂU ĐÀ

Đa số tiền kiếp của Thánh Tăng A Nậu Lô Đà (Anuruddha) đều được ghi trong Túc Sinh truyện (Jataka). Nhưng một ít cũng thấy xuất hiện trong Tôn Túc Kệ Ngôn (Theragàthà). Chẳng hạn như chú giải câu kệ ngôn số 910 thuật rằng:

Thuở giáo pháp của đức Phật quá khứ tên Kassapa (Ca Diếp), tiền thân A Nậu Lô Đà (Anuruddha) sinh làm một người nghèo, song thường xuyên cúng dường các bậc Phạm hạnh. Nhằm khi đức Phật đã viên tịch, người nghèo ấy hằng ngày lo chăm sóc, nhang khói ngôi bảo tháp an trí thánh tích Xá lợi Phật...

(Lời thêm của dịch giả: Phật quá khứ Ca Diếp (Kassapa) chỉ trùng tên với Thánh tăng Đại Ca Diếp “Mahà Kassapa”, đệ tử đứng đầu của đức Phật Thích Ca, trong giáo pháp hiện hành. Chúng tôi xin lưu ý quý độc giả hai nhân vật lịch sử này, sống hai thời khác nhau, kéo sự trùng tên có thể gây ra ngộ nhận).

Nhân một hôm, tiền thân A Nậu Lô Đà tuy nghèo, nhưng đã nhịn ăn mua một lễ vật khá đắt tiền là "mỡ thơm" (rút ra từ sữa bò) để đốt đèn cúng dường ngôi Bảo tháp. Hạnh hy sinh cao quý ấy đã ăn sâu vào tiềm

thức của tiền thân A Nậu Lô Đà, nên kiếp này nhờ tu thiền đắc quả, ông chợt nhớ lại và tự thuật, qua bài kệ ngôn sau đây:

*"Tôi nhớ rõ cái kiếp xưa nghèo ấy
Sinh nơi nào và tâm tính làm sao.
Phật nhập diệt rồi, tôi chỉ ra vào,
Tháp Xá Lợi để cúng dường, chăm sóc!"*

Còn liên quan đến những kiếp sống trên cõi trần, hay làm Thiên vương trên cõi trời, thì Thiên tăng A Nậu Lô Đà (Anuruddha) đã nói trong ba "Tôn Túc Kệ Ngôn" các số 913, 914 và 915 rằng:

*"Lên thiên cảnh, tôi từng là vua chúa,
Tuổi thọ dài, không biết mấy triệu năm.
Đâu Suất Đà Thiên, Đế Thích đã làm.
Có phép lạ, và chúng thần phủ phục.*

*Xuống trần thế, quyền "Chuyển Luân Thánh Đức,"
Lãnh thổ phú cường, mở rộng bốn phương.
Nam Thiệm Bộ Châu, uy thế khôn lường,
Dùng chánh pháp, để an dân lạc nghiệp.*

*Lên với xuống: Trời, người... từng bảy kiếp.
Bảy kiếp trần gian, bảy kiếp thiên đường...
Mỗi kiếp đều ngồi ngôi báu đại vương.
Mười bốn kiếp, Túc Mạng Minh nhớ rõ!"*

(N.Đ. thoát dịch ra văn vần, theo Theragāthā các câu 913, 914 và 915).

Còn tra cứu về phía Túc Sinh truyện (Jātaka), thì các học giả sẽ thấy, có ít nhất là 23 thuật sự, kể lại tiền kiếp của A Nậu Lô Đà. Hầu hết đều xác nhận rằng, tiền thân A Nậu Lô Đà đã nhiều lần làm vua trời Đế Thích (Sakka), nhất là các Túc Sinh truyện số 194, 243, 347, 429, 430, 480, 494, 499, 537, 540, 541, 545, 547.

Có một lần, tiền thân A Nậu Lô Đà sinh làm một vị sứ giả của vua trời Đế Thích, tên là Pañcasikha. Sứ giả ấy là một thiên thần rất giỏi về âm nhạc, nên luôn luôn được Đế Thích ưa chuộng.

Riêng bảy kiếp sinh làm người, như đã nói ở đoạn trước, thì tiền thân A Nậu Lô Đà thường xuyên sống hạnh hiền đức. (Theo các Túc Sinh truyện số 423, 488, 509, 522: Jātaka 423, 488, 509, 522). Hai trong số bảy kiếp ấy, tiền thân A Nậu Lô Đà và tiền thân đức Bồ Tát Sĩ Đạt Ta đã sinh làm đôi anh em. Còn năm kiếp còn lại thì có ba kiếp, tiền thân ông sinh làm vua (theo Jātaka 485), một kiếp sinh làm giáo sĩ của triều đình (theo Jātaka 515), và một kiếp sinh làm xa phu hoàng gia (theo Jātaka 276).

Cảnh bị đọa làm thú, tiền thân A Nậu Lô Đà chỉ bị một lần. Đó là câu chuyện con chim câu rừng mất bạn, rất thương nhớ, rồi tình nguyện nhịn đói, như đã ghi ở đoạn trước. (theo Jātaka 490). Như vậy, nếu kê khai sơ lược, dựa theo Túc Sinh truyện (Jātaka), thì tiền thân A Nậu Lô Đà đã có mười lăm lần sinh vào Thiên chúng, bảy lần sinh làm người, và một lần sinh làm thú. Tổng cộng là 23 thuật sự vậy.

Điểm làm cho chúng ta chú ý ở đây, là trong các tiền kiếp tái sinh làm vua trời (hay vua trần gian) ấy, tiền thân A Nậu Lô Đà (Anuruddha) đã thường xuyên tỏ ra có nhiều sức mạnh thể xác, và được ngưỡng mộ tinh thần. Điều này chứng tỏ rằng, tiền thân ông đã hưởng quả lành của thiện pháp, chứ không phải như vị vua trời trong thần thoại Hy Lạp Zeus bị chi phối bởi tình yêu và sự tranh ngôi trên thiên cung, -cũng không giống như thần Jehovah (hay Yahavé), bậc thường "ứng lời" vào xác phàm được chọn lựa, để tiết lộ "thiên ý" và nhân danh "thiên quyền" thưởng phạt con người, trong đạo Do Thái và Nhất Thần giáo.

Nhưng Đế Thích trong Túc Sinh truyện đạo Phật, thì hoàn toàn khác. Vị Thiên Vương này là chúa tể của cõi trời thứ ba mươi ba (Đạo Lợi), bậc có nhiều thiện tâm, và luôn luôn tìm cách che chở những ai bất hạnh.

Câu chuyện đức Đế Thích cứu nạn cho một vị vua lành trên thế gian, xin kể như sau:

Khi ấy đức Bồ Tát sinh xuống cõi trần làm một vị vua nhân từ. Vua ra lệnh nghiêm cấm toàn dân không được giết súc vật để lấy máu tế lễ thần linh. Kết quả, có một hung thần ngu muội đã nổi giận, bắt vị vua nhân đức ấy đem hành hình hút máu. Hoàng hậu thấy chồng sắp bị lâm nguy, bèn cầu khẩn Thiên Vương Đế Thích. Bà cất cao giọng ngay thật, hướng lên chín tầng mây, than thở van xin rằng:

*"Thiên Vương chúa tể cõi trời,
Hào quang người có sáng ngời hay không?"*

*Thấy chẳng những giọt máu hồng...
Của người vô tội vào trong hung thần?
Nghiệp oan ma quỷ khôn phân.
Càng gây càng vướng vào thân đọa đày!
Thiên Vương biết rõ duyên này,
Xin mau bảo vệ vua dày thiện tâm!"...*

(N. Đ. thoát dịch theo Jataka số 347).

Đế Thích nghe những lời cầu cứu ấy, liền lập tức hiện xuống thế gian, đánh đuổi hung thần chạy mất, rồi cứu mạng vị vua nhân từ, đem lại niềm tin thanh bình, và sự vui mừng cho toàn thể hoàng cung.

Về sau này, vua trời Đế Thích chính là A Nậu Lô Đà, và vị vua nhân từ bị nạn cùng Hoàng hậu, chính là đức Thái tử Sĩ Đạt Ta (Siddhatta) và Công chúa Da Du Đà La (Yasodharà).

Mặt khác, tiền thân A Nậu Lô Đà tái sinh làm Đế Thích đã không những chỉ cứu mạng đức Bồ Tát (là tiền thân Thái tử Sĩ Đạt Ta) nhiều lần, mà ông còn che chở thanh danh, hay xuất hiện đưa đức Bồ Tát vượt qua những hoàn cảnh hiểm nghèo, không biết bao nhiêu lần.

Ngoài ra, trong một số trường hợp, Đế Thích (tiền thân A Nậu Lô Đà) còn muốn kích thích đức Bồ Tát (tiền thân Phật Thích Ca), để vị này tinh tấn trau dồi đức hạnh giải thoát nhiều hơn nữa. Chẳng hạn như trong Túc Sinh truyện cuối cùng, Đế Thích đã *hóa thân* thành một ông Bà la môn già yếu, để hỏi xin người vợ của đức

Bồ Tát, hầu thử thách hạnh bố thí Ba la mật của vị này. (theo Jàtaka số 547).

Rồi trong một hoàn cảnh khác, Đế Thích đã thử lòng quyết tâm bố thí Ba La Mật (Paramità) của đức Bồ Tát, bằng cách hỏi xin đôi mắt của ông (theo Jàtaka số 499).

Còn để thử hạnh kiên nhẫn và hòa dịu, Đế Thích đã bêu nhục, chê bai sự xấu xí của đức Bồ Tát, khi kiếp nọ Bồ Tát sinh ra không được đẹp trai cho lắm. Trước sự chê xấu, bêu nhục ấy, đức Bồ Tát đã ôn hòa trả lời rằng:

Tôi sở dĩ chịu quả bất hạnh này, là vì trong kiếp trước tôi đã tôi tăm làm nhiều điều bất thiện. Nhưng trong kiếp này, tôi đang tinh tấn trau dồi thân, khẩu, ý, cũng như khuyến khích, khen ngợi mọi người xung quanh làm như tôi, để kiếp sau khỏi bị nhiều quả khổ.

Kế đó, Đế Thích bảo với đức Bồ Tát rằng:

- Ông muốn ban cho đức Bồ Tát một điều ước, thì đức Bồ Tát lập tức xin được giải thoát khỏi các tật xấu như ác tâm, thù ghét, tham lam và khao khát. Xa hơn nữa, đức Bồ Tát (tiền thân Phật) còn tâm nguyện đừng bao giờ làm hại ai, và Ngài tự giảng giải rằng:

Tất cả những điều mong ước ấy, nếu thành tựu là do công hạnh và thiện nghiệp của một người thanh tịnh đã tạo, chứ không phải được một vua trời nào có thể ban cho cả" (theo Jàtaka 440: Túc Sinh truyện số 440).

Riêng trong hai Túc Sinh truyện số 429 và 430, thì Đế Thích đã *thử thách* tính ưa chuộng đời sống đạm bạc của đức Bồ Tát.

Nhóm thuật sự tiếp theo, kể chuyện đức Đế Thích mời đức Bồ Tát lên cõi trời, để chứng kiến những khung cảnh kỳ diệu, huyền bí trên Thiên giới. Loại thuật sự này, đã được mô tả tượng trưng, trong câu chuyện nhạc sĩ thời tiêu tên Guttila rồi, xin khởi dài dòng ở đây (theo Jataka số 243).

Riêng hai Túc Sinh truyện số 541 và 494, tiền thân đức Phật đã 2 lần sinh làm 2 vị vua nhân từ, tên là Nimi và Sathina, thì tiền thân A Nậu Lô Đà cũng tái sinh 2 lần làm Đế Thích. Và ông (Đế Thích) đã dùng thần thông 2 lần, mời và đưa 2 vị vua (sống theo phạm hạnh) ấy lên viếng cõi trời.

Bây giờ nói qua những tiền kiếp A Nậu Lô Đà (Anuruddha) tái sinh làm người, chúng tôi xin chọn những mẫu chuyện sau đây:

Một kiếp nọ, tiền thân A Nậu Lô Đà sinh làm quan Tư vấn Bà la môn trong triều, được nhà vua kính chuộng, và thường hỏi về những hành động lợi ích và công bằng, mà một vị minh vương nên phối hợp, để cai trị toàn dân cho được hiệu quả. Quan Tư vấn thành thực nói rằng:

Hạ thần không thể trả lời câu hỏi ấy một cách có tiêu chuẩn thông suốt được. Nhưng hạ thần hứa sẽ cố gắng tìm ra một người đại trí, có thể giúp cho bề hạ những ý kiến chính trị rất hay.

Rồi ông đi tìm đức Bồ Tát (tiền thân Phật) để cầu xin những pháp lành trị dân. (theo Túc Sinh truyện số 515: Jataka N. 515).

Còn khi tiền thân A Nậu Lô Đà (Anuruddha) sinh làm viên xa phu hoàng gia, một lần vì muốn tránh trận mưa to sắp đổ xuống, xa phu đã dùng cây nhọn húc vào hông ngựa, để thúc chúng chạy thật nhanh. Về sau, mỗi khi đi ngang qua chỗ ấy, hai con tuấn mã tự động chạy thụt mạng, in tuồng hoảng sợ một cái gì đó, đã làm cho chúng đau điếng bên hông.

Hiếu được nguyên nhân gây ra kinh hoàng cho hai con ngựa quý, luôn luôn tận lực chạy theo lệnh của mình, viên xa phu (tiền thân A Nậu Lô Đà) bắt đầu hối hận, tự trách đã không hành động đúng theo tinh thần của kẻ kỵ mã. (Theo Jataka số 276).

Nhiều sắc thái nổi bật và nhiều tư liệu khác nhau, trong toàn thể Túc Sinh Truyện nói về tiền thân A Nậu Lô Đà, đã cho chúng ta thấy một số điểm quy nạp: Đó là đặc tính, là nghị lực, và các khía cạnh tâm lý chân thành của tiền thân ông, lúc nào cũng lo làm tròn bổn phận, duy trì sự bình an, và biết tìm ra nguyên nhân đau khổ của kẻ khác, để từ đó ông có thể sửa lỗi, hay chia xẻ nỗi khổ với đối tượng.

Các đặc tính và nghị lực ấy cũng chứng minh rằng: Sự thuần thực trong thiên định, cùng với sự chứng đắc Thượng thừa trong các loại thần thông, của Thiên Tăng A Nậu Lô Đà, vốn bắt nguồn từ những công phu, hay những kinh nghiệm đã qua trong quá khứ, nhất là trong

các tiền kiếp sinh làm vua trời Đế Thích, hay vua cõi người, mà được gần gũi với tiền thân Phật (Bồ Tát).

[VIII]

A NẬU LÂU ĐÀ SAU KHI PHẬT NHẬP DIỆT

Theo kinh Đại Niết Bàn, trong bộ Trường Bộ Kinh, số 16 (Mahà Parinibbàna Sutta - Dìgha Nikàya N. 16) thì Thánh tăng A Nậu Lô Đà (Anuruddha) đã có mặt bên cạnh Bôn Sư, lúc đức Phật nhập Niết Bàn.

Khi ấy đấng Toàn Giác biết rõ sự sắp lìa bỏ nhục thân này, Ngài bèn *nhập định vi diệu* vào các bậc thiền, nhất là các bậc thiền Hữu Sắc và Vô Sắc. Rồi Phật an trú vào trong một đại thiền pháp, tên gọi là "*Diệt Thọ Tưởng Định*" (Tiếng Pàli gọi là *Sañña Vedaniya Nirodha*)...

Sa môn hầu Phật là Tôn giả A Nan Đà đang buồn rầu, chợt quay hỏi Thiền tăng A Nậu Lô Đà rằng:

- Bạch sư huynh! đức Thế Tôn đã nhập Niết Bàn chưa?", thì được ông trả lời:

- Này A Nan Đà ! Sư huynh đã nhập định và dùng "Thiền Nhãn" theo dõi tâm Phật thì được biết "Thần Quang" của đức Bôn Sư đang an trú trong Vô Sắc thiền, bậc "Diệt Thọ Tưởng Định".

- Kính bạch sư huynh! Sư huynh biết rõ đức Bốn Sư đang “xả báo thân”, diễn tiến như thế nào, xin sư huynh từ bi thông báo cho.

"Này hiền đệ A Nan Đa ! Để theo dõi “*Thần Quang*” của đức Thế Tôn, tỳ huynh đã phải nhập hết thiền Hữu Sắc (Rùpà Jhàna) đến thiền Vô Sắc (Arùpa Jhàna), vì trạng thái Phật tịch diệt *không nằm trong phạm trù "Ngài muốn sống hay muốn chết"*, mà sự "nhắm mắt kỳ diệu" ấy hoàn toàn nằm trong *diễn tiến tự nhiên của thân nghiệp cuối cùng*, trước khi Phật trở thành vô sanh bất tử!

-Nghĩa là Phật không chối bỏ xác thân này, nếu những tế bào của sự sống còn hoạt động, đồng thời Ngài cũng không mắc dính, bám víu vào sự sống hữu hạn, phù du, và xoay vần ấy. Ngài an trú ở các bậc thiền, theo thứ tự từ thấp đến cao (Nhất thiền lên Tứ thiền), rồi từ cao xuống thấp (Tứ thiền trở lại Nhất thiền). Hết lên đến xuống và hết xuống lại lên như vậy, cốt để giữ cho nhục thân được quân bình, và "chờ" cho những nhóm tế bào chính cuối cùng "chủ lực" sự sống chấm dứt hoạt động.

Và xuyên qua sự thông báo từng giây từng phút ấy, của A Nậu Lô Đà (Anuruddha), mà những đệ tử có mặt bên cạnh nhục thân đáng Toàn Giác, đã biết được khi nào đức Phật thực sự viên tịch.

Lúc đức Thế Tôn xả báo thân, vĩnh viễn an nghỉ Niết Bàn, thì trời Phạm Thiên (Brahmà) và Đê Thích (Sakka), chủ tể cõi trời thứ ba mươi ba (Đạo Lợi), đồng thanh cúng dường quả giải thoát của Bạc Thiên Nhân

Sư, bằng những câu kệ, nói lên luật Vô Thường, bất di bất dịch như sau:

*" Tử sinh là luật luân hồi,
Có sinh, ắt tử, trời người không qua".*

Rồi người thứ ba tán dương sự nhập Niết Bàn linh diệu của đức Phật, là A Nậu Lô Đà. Ông ứng khẩu ngâm mấy câu kệ rằng:

*"Cao thượng thay là giờ nhập diệt,
Đáng từ bi thanh khiết vô lường.
Buồn, vui, sinh, tử... không còn,
Vượt ra tam giới, mười phương Niết Bàn".*

Tuy nhiên, những phàm Tăng, và một số Thánh nhân bậc thấp (còn tái sinh lại tới đa bảy lần nữa), vì lòng ngưỡng mộ đức Phật, còn "chúng tử" ràng buộc, nên họ buồn khổ khóc than thảm thiết. Nhất là khi họ nghe Thiên Tăng A Nậu Lô Đà chính thức công bố sự viên tịch của đức Phật.

Trước hoàn cảnh như vậy, Thánh Tăng A Nậu Lô Đà liền khuyên giải họ. Và bằng tâm từ bi, ông đã làm giảm lòng phiền muộn của các đồng đạo, bằng cách lôi kéo họ chú ý đến sự có mặt (nhưng mắt phàm không nhìn thấy), của rất nhiều Thiên Chúng, tới lễ bái nhục thân đức Phật lần cuối cùng. A Nậu Lô Đà nói:

- Này chư huynh đệ! Các Thiên chúng cũng đang buồn rầu, đau xót, tiếc thương, chẳng khác nào những phàm nhân, khi vừa mất một vị Phật. Nhưng hỡi chư Sa-môn

huynh đệ! Lúc đức Bồ Sư còn sống, Ngài đã chẳng dạy cho chúng ta pháp Vô thường gây ra khổ não hay sao? Và giờ đây pháp ấy đang được chứng nghiệm trước mắt quý vị, tại sao quý vị không nhớ lại lời Bồ Sư, để bình tâm niệm tưởng ân đức của bậc Giải Thoát?

Tiếp theo, Thánh Tăng A Nậu Lô Đà và Tôn giả A Nan Đà, đã thức trọn đêm hôm ấy, để cung hầu nhục thân đức Phật. Sáng hôm sau, A Nậu Lô Đà bèn yêu cầu A Nan Đà, đi công bố tin đức Thế Tôn nhập Niết Bàn, đến chư Phật tử trong các vùng lân cận, nhất là trong thành phố Kusinàra.

Thế là hầu hết dân chúng địa phương, kể cả những người chưa thấm nhuần Phật giáo, chỉ cảm kích đức hạnh của đấng Giải Thoát mà thôi, đã tự động tập hợp, rồi dựng lên một lễ đài, và một giàn hỏa vô cùng trang nghiêm trọng thể, bằng những loại gỗ quý và trầm hương, để cử hành lễ Trà Tỳ đức Phật.

Có một điều lạ, là khi tám người thanh niên lực lưỡng, đồng loạt nâng nhục thân đức Phật, đặt lên giàn hỏa, thì họ dù rón sức đến đâu cũng không làm được. Bất chợt họ rùng mình kinh cảm, và lập tức đến hỏi Thánh Tăng A Nậu Lô Đà, vì sao nhục thân của đức Thế Tôn, lại có một trọng lượng lạ lùng như vậy. A Nậu Lô Đà vốn biết rõ lý do, bèn nói cho họ biết, rằng các hàng Thiên chúng ước muốn cuộc lễ hỏa táng, được thực hiện dưới một thứ tự khác. Nghĩa là qua trung gian của Thánh Tăng A Nậu Lô Đà, chư Thiên đã đề nghị với toàn thể

Tăng và tín đồ có mặt, một nghi thức lễ Trà Tỳ đúng theo nguyện vọng của các vị vua trời.

Kinh chép : Khi chư Thiên Vương "cầu nguyện" xong, thì nhục thân của đức Phật bỗng trở thành nhẹ nhàng vô cùng. Mọi người chỉ cần để một ngón tay lên kim quan... là thân Phật cùng với mọi vật che chở tự động nâng lên cao, và di chuyển an ngoạ ngay ngắn, tại trung tâm giàn hỏa.

Nếu về phía Thiên chúng, A Nậu Lô Đà đã tự động "tiếp xúc" với họ trong suốt cuộc lễ Trà Tỳ, thì về phía phàm nhân, Tôn giả A Nan Đa cũng lo việc đôn đốc, cổ vắn dân làng, để những vật liệu cúng dường, thiêu đốt nhục thân đức Phật, được họ chọn lựa tinh khiết, kỹ càng hơn. Nói vắn tắt là hai vị Sa-môn huynh đệ này, mỗi người trách nhiệm một cảnh giới: Thiên Tăng A Nậu Lô Đà giao cảm, nghinh đón các hàng Thiên chúng, và Tôn giả A Nan Đa tiếp xúc với cộng đồng phàm nhân (theo Trường Bộ Kinh số 16: Dìgha Nikàya N. 16).

Sau lễ Trà Tỳ, hỏa táng nhục thân đáng Giải Thoát, dưới sự chủ tọa của Đệ nhất đệ tử Phật, là Thánh Tăng Đại Ca Diếp (Mahà Kassapa), A Nậu Lô Đà tuy ở địa vị một thánh Bất Lai A-la-hán, và cũng là thân nhân gần nhất của Phật Tổ, nhưng Ngài đã không tự nhận mình ở vai trò thừa kế Bốn Sư, lãnh đạo Tăng Già. Bởi vì khi sinh tiền, đức Thế Tôn đã không di chúc một giáo quyền đến đệ tử nào hết.

(Quý đạo hữu nào muốn biết do kỳ duyên chi, Trưởng lão Đại Ca Diếp đã đến đúng lúc vào giờ chót, để chủ tọa lễ Trà Tỳ nhục thân đức Phật, xin hãy đọc cuốn *Gương Lành Thánh Đại Ca Diếp*, đã được dịch ra Việt ngữ và đã ấn tống).

Ngay như Thánh Tăng Đại Ca Diếp, là vị Thượng Thủ có nhiều phẩm hạnh giống đức Phật nhất, và hơn nữa, ông còn được toàn thể Tăng chúng, cũng như tín đồ hiện diện, đồng tâm suy tôn lên ngôi vị chương môn, để thay Phật hướng dẫn Tăng chúng, mà Ngài cũng thanh tịnh từ chối, hưởng chi là A Nậu Lô Đà. *Bởi cốt lõi của Phật giáo là làm cho người Phật tử phải "độc lập", tự mình hướng dẫn lấy mình, đi theo ánh sáng giải thoát của bậc Toàn Giác, chứ không cần một "giáo nhiệm" nào điều khiển cả.* (Ý nói không trông chờ tha lực).

Tuy nhiên, Trưởng lão Đại Ca Diếp cũng không phải không ý thức được trách nhiệm vô cùng quan trọng của mình trong thời "hậu Phật". Nên vừa chứng minh xong lễ phân phối Xá lợi Phật, cho các hàng vua chúa xây tháp tôn thờ, Ngài liền dời gót hướng về phía Vương Xá thành, khởi xướng triệu tập Đại Hội 500 Thánh nhân Bất Lai (A-la-hán), để nhắc lại tất cả những lời Phật dạy, hầu lưu truyền phúc âm đến các đời sau. Và đó là cuộc kết tập Kinh Điển Phật Giáo lần thứ nhất.

Sách chép: Tôn giả A Nan Đà (đại đệ tử hầu cận Phật cho đến giây phút cuối cùng) lúc ấy chưa đắc quả A-la-hán, có thể bị đại hội không mời dự, nên Thánh Tăng A Nậu Lô Đà đã thúc giục ông hãy tinh tấn vượt bậc, để

mau hội nhập vào Thánh Giới Bất Lai, mới tham gia đóng góp vào cuộc kết tập Phật ngôn được.

Kết quả, chỉ trong vòng một thời gian ngắn, Tôn giả A Nan Đa (Ananda), với sự quyết tâm tinh tấn, đã diệt tận tham sân si phiền não, đắc quả A-La-Hán rồi dùng thần thông nương vào một tia sáng (xuyên qua lỗ khóa), bay vào tham dự hội nghị, trước sự hoan hỷ, và tán dương của 499 vị Thánh nhân A-la-hán.

Diễn tiến cuộc kết tập Kinh Điển Phật Giáo lần thứ nhất, dưới sự chủ tọa của Thánh Tăng Đại Ca Diếp, có thể trình bày tóm tắt như sau:

1. Tôn giả A Nan Đa (Ananda) tụng lại tất cả *những bài pháp* dài, ngắn, tập hợp, khác nhau, đủ loại chủ đề khuyến thiện và phân tích, rồi sau đó ghi chép, kết tập thành một "rô", gọi là *Pháp Tạng* (Dhamma Pitaka).

2. Thánh Tăng Ưu Bà Li (Upàli) thuật hết *những điều Luật*, và diễn tích mà đức Thế Tôn đã căn cứ vào đó, để chế ra các phần răn cấm (như Tỳ kheo giới, Sa di giới, Tỳ kheo Ni giới, Sa di Ni giới) cho các bậc xuất gia, và Thập giới, Bát giới hay Ngũ giới cho những hàng cư sĩ. Toàn thể luật cấm được kết tập chép lại thành một "rô", gọi là *Tạng Luật* (Vinaya Pitaka).

Trong kỳ kết tập Kinh Điển Phật Giáo lần thứ nhất này, 500 vị A-la-hán chỉ thuật lại nguyên văn lời Phật nói, rồi lập thành hai Tạng là “Pháp Tạng” và “Luật Tạng” mà thôi! Riêng "Tạng Luận" (Abhidhamma Pitaka) về sau xuất hiện, là nhờ các cuộc kết tập Kinh Điển Phật

Giáo nối tiếp, đã phân tích và xếp loại những Phật ngôn trong “Pháp Tạng” ra thành hai phần: Phần thứ nhất nặng về khuyên thiện, được tiếp tục gọi là Tạng Kinh (Sutta Pitaka). Còn phần thứ hai dành phân tích tâm thức, được gọi là Tạng Luận, hay còn gọi là Tạng Vi Diệu Pháp (Abhidhamma Pitaka).

Từ đó, chúng ta có thể nhận thấy rằng: Thánh Tăng A Nậu Lô Đà đã từ bi khuyên khích, và tiếp độ vị sư đệ của ông (ám chỉ Tôn giả A Nan Đà), ngay sau khi đức Thế Tôn tịch diệt, để đưa vị Sa-môn này vào thánh giới giải thoát, chấm dứt vòng sinh tử luân hồi.

Và Phật giáo được kết tập thành Tam Tạng Kinh Điển có hệ thống đó, đã lưu truyền cho đến ngày nay, xuyên qua hơn 25 thế kỷ, và sẽ còn tiếp tục lưu truyền, gieo phúc lành cho chúng sanh nhân loại, mãi đến thời mạt pháp, sau năm ngàn năm.

Theo Trường Bộ kinh (Dīgha Nikāya), thì trong đại hội kết tập Kinh Điển Phật Giáo lần thứ nhất ấy, Thánh Tăng A Nậu Lô Đà đã hợp tác một cách tích cực, với sư đệ là Tôn giả A Nan Đà (Ananda), để thuật lại toàn thể Tăng Chi Bộ Kinh (Anguttara Nikāya).

Sau cùng, liên quan đến sự viên tịch của A Nậu Lô Đà, (Anuruddha), chúng tôi không tìm thấy một chỗ nào trong điển tịch Phật giáo, nói rõ tuổi thọ, ngày giờ và địa điểm nhắm mắt chính xác của vị Thánh Tăng này, ngoại trừ những câu kết thúc một loại 20 bài kệ, do chính A Nậu Lô Đà thốt ra. Những câu kết thúc các kệ ngôn ấy, có vẻ gián tiếp nói về nơi nhập diệt của ông.

Chúng tôi xin mạn phép phỏng dịch ra văn vần Việt ngữ, để công hiến chư vị Phật tử xa gần, vài bài kệ ngôn như sau:

*"Niềm tin Phật, bản Tạng không lay chuyển.
Và Phật ngôn cũng thực hiện chu toàn.
Cái ngã làm người, trời, thú... không còn.
Vòng sinh tử trọn kiếp này là hết.*

*

*Vườn "Vệ Lữ" (1) miền "Hoa Chân" (2) sẽ chết,
Xác thân này trả cát bụi, thời gian...
Dưới bóng tre xanh, nơi nhập Niết Bàn.
Sạch phiền não, ấy tận cùng giải thoát".*

(Theo hai Tôn Túc Kệ Ngôn số 918, 919: Theragàthà N. 918-919)

- Hai địa danh "Vệ Lữ" (1) và "Hoa Chân" (2) trên đây do dịch giả mạo muội "Việt hóa", do hai từ ngữ Pàli là "Veluva" và "Vajjan" để dễ diễn tả ra văn vần. Vả lại, nếu y cứ nơi 2 bài kệ sau cùng này (do chính Thánh Tăng A Nậu Lôu Đà nói), thì ông đã nhập diệt trong "Veluva" (vườn trúc), thuộc xứ "Vajjan" (Tôn Hiền) đó.

Ngày nay, nếu chúng ta nhìn vấn đề, theo khía cạnh lịch sử địa phương, và so sánh cách thức tổ chức xã hội thời cổ Ấn Độ, thì vùng Vajjan nói trên, là nơi ngày xưa phát xuất nền "Cộng Hòa" (=Tôn Hiền) đầu tiên trên thế giới. Vì thuở ấy lãnh thổ này đã được quản trị bởi một Hội Đồng Bô Lão, do toàn dân bầu, dưới sự chủ tọa của một

niên trưởng đạo đức, chứ lãnh thổ không "được" cai trị, bởi một tiểu vương như những nơi khác.

Và với tấm lòng chân thành ngưỡng mộ vị Thánh Tăng có THIÊN NHÃN THÔNG siêu đẳng, trong các hàng cao đồ Đại Thịnh Văn, đệ tử của đức Phật, dịch giả xin kết thúc tập "A Nậu Lô Đà" độc đáo này.

Dịch xong tại Paris , ngày 17 tháng 12 năm 1993

Nguyễn Điều

-ooOoo-

Bài thơ

CÚNG DƯỜNG THÁNH ANURUDDHA

(A NẬU LÂU ĐÀ)

*Thiên tâm như đá, thân như núi.
Núi, đá khôn lay giữa gió ngàn.
Thánh định đắc rồi, thông tất cả...
Luân hồi dứt nghiệp khổ lang thang.*

*

*Nhiều kiếp người làm vua Thiên giới.
Lắm khi vương tước cõi trần gian.
Hạnh phúc cũng từng hơn xã hội.
Nhưng người không nhiễm tạt tham, sân.*

*

*Đời sống cuối cùng nhờ hướng thượng.
Hành theo gương Phật, định tâm thần...
Ánh sáng Bồ đề từ vô lượng.
Bừng lên vệt hết bóng vô minh.*

*

*Người đã nhập vào trong Thánh giới.
Nhãn căn đắc chứng một thần thông.
Ba cõi, sáu đường "tâm chỉ gọi"...
"Hiện ngay trước mắt", diệu vô cùng!*

*

*Tuổi thọ hết rồi, người viên tịch.
Trong vườn tre mát, lá mông lung...
"Thần Nhãn Niết Bàn là ngọc bích.
Đưa người ra khỏi khổ xoay vòng.*

*

*Đệ tử giờ đây lòng thanh tịnh.
Cúng dường Thiên Thánh tánh như không.
Người đã là Sen qua sử tích..
Hương Thơm còn khắp cõi vô cùng!*

(Nguyễn Điều căn đề)